

Nxb.Văn hóa Dân tộc - 2003



LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn **Tự học tiếng Chăm** được biên soạn để dạy khóa “bổ túc” tự nguyện cho khoảng 70 thanh niên Chăm làng Mỹ Nghiệp tỉnh Ninh Thuận vào mùa Thu năm 1975. Sau đó nó được dùng để hướng dẫn cho một số học sinh Chăm lưu trú ở thị xã Phan Rang.

Vào năm 1984, **Tự học tiếng Chăm** được biên soạn lại và đã diễn trình trong một chuyên đề khoa học ở Ban biên soạn sách chữ Chăm – Thuận Hải (cũ) như là một tư liệu cần thiết phục vụ chương trình xóa mù chữ mẹ đẻ trong cộng đồng Chăm. Dự tính cuốn sách sẽ được Nhà xuất bản Giáo dục in vào cuối năm 1985, nhưng do sự bất cẩn của một nhân viên biên tập, bản thảo bị thất lạc.

Cuốn sách được viết lại lần ba để thông qua Hội thảo (nghịệp dư) của các nhân sĩ trí thức Chăm ở làng Mỹ Nghiệp góp ý vào năm 1989. Để ba năm sau, tư liệu này được dùng giảng dạy 2 khóa cho sinh viên nước ngoài tại Trường Đại học khoa học xã hội và nhân văn Tp Hồ Chí Minh.

Như vậy, hơn một phần tư thế kỷ, khuôn mặt **Tự học tiếng Chăm** nhiều lần thay đổi: góp ý, sửa chữa, bổ sung, chỉnh lý.

Cuốn sách được bố trí như sau:

Chương I: Giới thiệu *Bảng chữ cái và dấu âm tiếng Chăm* với cả phần chuyển tự và phiên âm. Chuyển tự ở đây được tiếp nhận từ những thành tựu của các nhà nghiên cứu tiếng Chăm đi trước đồng thời qua thực tiễn giảng dạy, hướng dẫn tiếng Chăm và biên soạn *Từ điển Chăm – Việt, Từ điển Việt – Chăm* của người viết, với những thay đổi phù hợp. Riêng ở phần phiên âm, ở đây nên gọi là VIẾT HÓA thì đúng hơn; ghi như vậy chỉ với mục đích để người Việt và người Chăm biết tiếng Việt dễ học, chứ không là phiên âm đúng nghĩa của nó.

Chương II: *Các bài học.* Với các phần: Âm vần và các ví dụ minh họa; bài học; từ vựng và ngữ pháp trong bài; và sau cùng: hai câu tục ngữ – châm ngôn Chăm.

Chương III: *Ngữ pháp tiếng Chăm.* Giới thiệu cấu trúc cơ bản nhất của từ và câu tiếng Chăm với những *Lưu ý* cần thiết cho nói và viết tiếng – chữ Chăm.

Chương IV: *Từ vựng củng cố.* Bao gồm vốn từ vựng rất căn bản trong sinh hoạt thường nhật nhưng đã bị lãng quên và được thay thế bằng tiếng Việt trong thế hệ trẻ Chăm ngày nay.

Chương V: *Bài đọc thêm:* Gồm 18 bài văn xuôi, thơ – cả cổ điển lẫn hiện đại, bình dân lẫn bác học, hầu mở một cánh cửa nhỏ cho người học nhìn vào thế giới Văn chương – chữ nghĩa Chăm.

Ngoài ra, *Bản đồ dân cư Chăm tại Việt Nam, Bảng chữ cái Chăm cổ...* cũng cần thiết có mặt trong cuốn sách.

Đây không phải là công trình đầu tiên về dạy và học chữ và tiếng Chăm. Nó xuất hiện sau hơn mười cuốn sách khác – quy mô có, sơ lược có – nên nó cố tránh những khuyết điểm của các người đi trước: hoặc cao, nặng quá hoặc thấp, nhẹ quá. Nhưng bởi đối tượng mà **Tự học tiếng Chăm** nhắm tới là đại đa số công chúng gồm nhiều thành phần, nhiều lứa tuổi, nhiều trình độ khác nhau cả trong lẫn ngoài cộng đồng Chăm, nên nó không thể tránh được cái điểm yếu riêng của nó.

Người viết rất mong nhận được lời góp ý, chỉ giáo của người học lẫn các bậc hiểu biết.

Tp. Hồ Chí Minh ngày 10.7.2001

Inrasara


BẢNG CHỮ CÁI VÀ DẤU ÂM TIẾNG CHĂM

Bảng chữ cái Chăm (Inư Akhar)

ᨆ	K	kă	–	P	pă
ᨇ	Kh	khă	ᨈ	P	pă
ᨉ	G	kă	,	ph	phă
ᨊ	Gh	khă	ᨋ	B	pă
ᨌ	Ng	ngư	ᨍ	bh	phă
ᨎ	Ng	ngă	ᨏ	M	mư
ᨐ	C	chă	ᨑ	M	mă
ᨒ	Ch	shă	ᨓ	bb	bă
ᨔ	J	chă	ᨕ	Y	dă
ᨖ	Jh	shă	ᨗ	R	ră
ᨘ	Nh	như	ᨙ	L	lă
ᨚ	Nh	nhă	ᨛ	V	vă
᨜	Nhj	nhjă	᨝	X	xă
᨞	T	tă	᨟	S	thă
ᨠ	Th	thă	ᨡ	H	hă
ᨢ	D	tă	ᨣ	A	ă
ᨤ	Dh	thă	ᨥ	I	í
ᨦ	N	nư	ᨧ	U	ủ
ᨨ	N	nă	ᨩ	E	ê
ᨪ	Đ	đă	ᨫ	ai	ai
			ᨭ	O	ố

Dấu âm (takai akhar, pauh)

Nhóm	Dấu âm	Chuyển tự	Tên gọi
I <i>dấu âm</i> <i>đặt trên chữ</i>	ᳵ ᳶ ᳷ ᳸ ᳹	a I ơ m ng	bà lâu takai kǐ poh thǝ tút kai mǔ poh ngǔ
II <i>dấu âm</i> <i>Đặt</i> <i>dưới chữ</i>	- , ᳺ ᳻	u ư w l	takai kǔ takai kǘ takai kuǎ takai klǎ
III <i>dấu âm</i> <i>đặt</i> <i>trước chữ</i>	᳼ ᳾ ᳿	o ai r	tần tha tần tha tần tuà takai krǎ
IV <i>dấu âm</i> <i>đặt sau chữ</i>	᳽ ᳾	i h	takai kiǎ poh chà nǐh
V <i>dấu âm đặt</i> <i>trước và trên</i>	᳼ ᳽ ᳾ ᳽	e au	tần tha poh thǝ tần tha chroh ao
VI <i>chữ cái dùng</i> <i>làm phụ âm</i> <i>cuối</i>	᳿ , ᳾ ᳾ ᳾ ᳾ ᳾ ᳾ ᳾	k ng c t n p y r l	poh kǎ poh ngǔ mǔtai poh chǎ poh tǎ poh nǔ poh pǎ poh dǎ poh rǎ poh lǎ

	 	v x
VII		
<i>Dấu âm kép</i>	<i>Chuyển tự</i>	<i>Tên gọi</i>
	Ơ	pà lău poh thở tapông
	I	takai kí tũt mữ' tàlăm
	Im	takai kí tũt mữ' lingiu
	Ông	poh thở poh ngử
	Om	poh thở tũt mữ
	lw	takai klă takai kwă
	L~	takai klă takai kũ
	aung	chroh ao poh ngử
	aum	chroh ao tũt mữ

poh vă

poh xă

Bài 1 : ကုန် ဝှံ

Vấn : A ဝှံ và ...

ဝှံ _a	ဝှံ	<i>tha</i>	một
	ဖှံ	<i>bà</i>	mang
	လာဝှံ	<i>la-a</i>	là a
ဝှံ a_	ကှံ	<i>khả</i>	phân
	ဖှံ	<i>tả</i>	xếp
	တှံ	<i>tapả</i>	thẳng, thật
	ဖှံ	<i>chắc</i>	khôn
	ဖှံ	<i>vắc</i>	số phận
	ခှံ	<i>alắc</i>	rượu
	ဖှံ	<i>thájk</i>	tát
ဝှံ _jk	လာဝှံ	<i>kàlàjk</i>	trở lại, lại
	လာဝှံ	<i>lájk</i>	nói, rằng
	ဖှံ	<i>thát</i>	nguyện
ဝှံ _t	ဖှံ	<i>mát</i>	mát
	တှံ	<i>talapát</i>	lạy
	ဖှံ	<i>pìlàn</i>	tháng
ဝှံ _n	တှံ	<i>papàn</i>	(cái) bàn
	တှံ	<i>păn</i>	cầm, nắm
	ကှံ	<i>kachấp</i>	vững, khỏe
ဝှံ _p	ကှံ	<i>khấp</i>	yêu
	တှံ	<i>hadấp</i>	bia (đá)
	တှံ	<i>daúp</i>	đếm, kể
	ဖှံ	<i>thauúp</i>	lót
_up	ကှံ	<i>kalaúp</i>	mỗi có cánh

Bài học:

ຊາລາມ	<i>Xalam</i>
ກາຊາປາມ ກາຣ໌ ເລີ້	<i>Xin chào</i>
ກາຊາປາມ ກາຣ໌	<i>Kachăp karô lăj</i>
ບາຣາມ ສາງາມ ບາກາມ	<i>Mạnh khỏe không</i>
ສາງາມ ກາຣ໌ ຊາ ມຸຊາ	<i>Kachăp karô</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Mạnh khỏe</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Tàhlă angăn Chàka</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Tôi tên là Jaka</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Angăn kami xăng Muxa</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Tên tôi là Mưsa</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Khôn tàhlă paran Chăam</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>ja Piết Nam</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Chúng tôi là dân tộc Chăam</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>nước Việt Nam</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Khôn tàhlă pàjk pǎ than</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>pàjk prǒng Tàlăt</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Chúng tôi học ở trường</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Đại học Đà Lạt</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Tàhlă tộ pǎ Chaklěng</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Tôi ở (làng) Mỹ Nghiệp</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Palăj kami năn Pablap</i>
ກາຊາປາມ ບາກາມ ບາກາມ ບາກາມ	<i>Làng tôi là Phước Nhơn</i>

Từ vựng và ngữ pháp: đại từ nhân xưng

ກາຊາປາມ	tao, tôi	<i>kău</i>
ກາຊາປາມ	ta, tôi	<i>kami</i>
ກາຊາປາມ	tôi	<i>tàhlă</i>
ກາຊາປາມ	tôi, tớ	<i>halăn</i>
ກາຊາປາມ	anh	<i>aj</i>
ກາຊາປາມ	mày	<i>hư</i>
ກາຊາປາມ	nó	<i>nhu</i>

ကျွန်တ ကမ္မီ	chúng tôi	khôn kami
ကျွန်တ ဖာစက	chúng tôi	khôn tàhlă
ဖာစက ကွဲ	chúng nó	mưố nhu
စာစက က ခု	các anh...	panố ai

Trong tiếng Chăm, đại từ số nhiều cũng có cấu tạo như trong tiếng Việt:

ကျွန်တ		ကမ္မီ
ဖာစက	+	ဖာစက
စာစက		ခု

Ngoài những đại từ trên, trong tiếng Chăm còn có hai đại từ nhân xưng mang tính thân mật được dùng cho cả số ít và số nhiều:

ဗြဲ	mình, chúng mình	trăj
မာလာ	bạn, các bạn	mukăùp

အာဟံ ပာ ဝှံ တာ ပာ ဗြဲ
 Athăn phà urang, talang phà trăj
Phần thịt về người, phần xương về mình
 စာ တာ မာလာ မှ် တူကတ တာ ဖာစက
 Nao tha chàlàn, băng ikan tha tànào
 Đi chung đường, ăn cá chung đầm

Bài 1: tiếp theo ကဏ်း စု မဏ်း

Vấn: A □

□က	aj	ရာက	<i>raj</i>	đời
		ဧရာက	<i>tapaj</i>	(con) thỏ
		ချာက	<i>chàj</i>	thắng
□စ	an	ဖှိစ	<i>van</i>	bữa
		ဆှိစ	<i>achan</i>	thầy chan
		ဆှိစ	<i>athăn</i>	thịt, hạt
□ဇ	an	ချာဇ	<i>chàn</i>	lưới
		ဆှိချာဇ	<i>aman</i>	săn
		ပာဆှိဇ	<i>panan</i>	lót (lòng)
□ဖှ	ao	ကဖှ	<i>kào</i>	xui
		ကပာဖှ	<i>kapào</i>	con trâu
		ပာလိချာဖှ	<i>pàlitào</i>	lác
□ရ	ah	ဖှရ	<i>vah</i>	câu
		မာကရ	<i>múdah</i>	nếu
		ဆာချာရ	<i>hatàh</i>	sáng
□	ang	ဆာ	<i>thang</i>	nhà
		လာပာ	<i>lapàng</i>	hang
		လိချာ	<i>lichàng</i>	cũng
□	am	ကမ	<i>dam</i>	bước
		ဆှမ	<i>đam</i>	đám
		ဆာမ	<i>rachàm</i>	giàn

Bài học:

ຊາລຳ

Xalam – Xin chào

ບາຣຸກ ຣຸ້ກ ມາກ ອໍ່ ພາລາມ ມາ(ຊຳ)

Tàhlà tò pǎ Răm, nukàn Panrang

Tôi ở Văn Lâm, tỉnh Ninh Thuận

ປາລຳ ອໍ່ ຣຸ້ກ ໄກຣຸ ມາລຳ ມາລຳ
ຮອ້ ມາລຳ ບາ ຮອ້

Palāj Răm tò' kruth palāj Palao

thống palāj Pần Chong

Làng Văn Lâm ở giữa Hiếu

Thiện và Chung Mỹ

ຊາຣຸກ ມາລຳ ອໍ່ ອໍ່ ບໍ່ພາລາມ

Anǎ palāj hu răm pìnừn

Trước làng là rừng rậm

ລິກຸ ມາລຳ ພາລາ ອໍ່ ພູ ອາ(ຊາລາມ)

Likú palāj nǎn hu blang tanrăn

Sau làng là một cánh đồng

ຣຸ້ກ ຕາຟາ ມາລຳ ອໍ່ ພູ ຊາລຳ ລິກຸ

Tò taphia palāj Răm xǎng Ia Liu

Ở gần Văn Lâm là (làng) Nghĩa Lập

ມາລຳ ພາລາ ຣຸ້ກ ຊາຣາ ພໍ່ ມາລຳ ອໍ່

Palāj Xanừng tò atah tì palāj Răm

Làng Từ Lâm thì ở cách xa làng Văn Lâm

ມາລຳ ມາລຳ ໄກຣຸ ກໍ່ ມາຮຸກ ມາຮາມ

Palāj pala prǎj ka rabah rabưp mǎn

ພາລາ ຮອ້ ຊາຣາ ຕາກ ມາລຳ ຕາກ

nah atah tũ halǎj tian chàng thuôn palāj

ບາ ພາລາມ ມາລຳ

Quê hương dù nghèo khổ, nhưng khi

đi xa bao giờ lòng vẫn nhớ quê

Từ vựng và ngữ pháp: Trạng từ chỉ nơi chốn

ຣຸ້ກ	<i>ngổ</i>	trên, bên trên	ຊາລຳ ອາກາ	<i>ala, dố</i>	dưới, bên dưới
ໄກຣຸ	<i>kruth</i>	giữa	ຊາລຳ	<i>tàlăm</i>	trong
ລິກຸ	<i>lingiu</i>	ngoài	ຊາຣຸກ	<i>anǎ</i>	trước
ລິກຸ	<i>likú</i>	sau	ຕາຟາ	<i>taphia</i>	gần, cận
ຊາຣາ	<i>chề</i>	gần	ຊາຣາ	<i>atah</i>	xa

Trạng từ chỉ nơi chốn dùng để xác định địa điểm không gian xảy ra hành động, trả lời câu hỏi “đâu, ở đâu”. Trong tiếng Chăm, chúng luôn luôn đặt trước từ chỉ nơi chốn mà chúng cần xác định:

လၢၣ်က လိၣ်ဖျၢၣ် တၢ်လၢ

Tồ lingiu palăj

Ở ngoài làng

လၢၣ် န္စာၣ်က လၢၣ်

Nao ană nhu

Đi phía trước hẳn

ဖျၢၣ်က တၢ်ဖျၢၣ် တၢ်က

Đih taphja kăùp

Nằm cạnh nhau

ကၢၣ် န္စာၣ်က ဖျၢၣ် ကၢၣ် ဖျၢၣ် န္စာၣ်

Nuth akố dua, nuth pìrà anong

Chia đầu đội, sớt vai mang.

မၤကၢၣ်က တၢ် တၢ်ကၢၣ် ကၢၣ် န္စာၣ်က တၢ် တၢ်ကၢၣ်

Mưnújh tha paran dău atăj xaaj tha tian

Người đồng tộc như anh em một lòng.

Bài 2:

ကုန် ဇာ

Vấn: U

၀

□... và ၁ ၂ ၃ ၄

Trong bảng chữ cái tiếng Chăm, hầu hết mẫu tự ghi phụ âm đều có âm chính bản chất là A. Chỉ có 4 phụ âm mà ở tự thân các mẫu tự này mang âm chính U:

၁ *ngư* ၂ *như* ၃ *nư* ၄ *mut*. Nên khi dùng các chữ cái này để ghi âm chính “u” ta không cần đánh dấu “”

၀	ư	ခါ	<i>amư</i>	cha
		လံမု	<i>lămmư</i>	cửa biển
		လီ	<i>limư</i>	năm
□က	ứ	မု	<i>mư</i>	bất
		မုမု	<i>mưmư</i>	để, sinh
		ခါမု	<i>amư</i>	con
	ức	မု	<i>mưc</i>	mực
		မုမုခါ	<i>mưmưcxa</i>	ngắm nghĩ
□ဂ	ưn	လံမု	<i>langưn</i>	ngan
		သမု	<i>damưn</i>	ngọt
		ပာမု	<i>pànmưn</i>	rừng rậm
□ဂ	ưh	မု	<i>mưh</i>	vàng
		တမု	<i>tanưh</i>	đất
		မု	<i>nưh</i>	phân
□	ưng	မ	<i>mưng</i>	từ
		လံ	<i>lanưng</i>	rộng
		မ	<i>mưnưng</i>	một phần
၀	ư	ခါ	<i>hư</i>	mây
		တခါ	<i>takư</i>	thích
□ဂ	ưjk	မု	<i>ngưjk</i>	(cá) cơm
		ခါ	<i>krưjk</i>	đằm
□ဂ	ưh	မတု	<i>mưtưh</i>	nửa
		ခါ	<i>krưh</i>	giữa
၀	ưm	ခါ	<i>krưm</i>	tre
		မ	<i>nưm</i>	dấu
□ဂ	ưp	ခါမု	<i>rabưp</i>	cực

Bài học:

ໂກ້ກ໌ ຊ້າໂກ້ກ໌

Likău ămpun

Xin lỗi

ຂ້າ ພີ່ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Aj hu hatôm thũn

Anh bao nhiêu tuổi

ບາບຸ່ນ ພີ່ ພີ່ ພາບຸ່ນ

Tàhlă hu tha pluh thalipăn thun

ໂກ້ກ໌ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Tôi được mười chín tuổi

ຂ້າ ພີ່ ພີ່ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Naj ni tha pluh tàlipăn

Cô này mười tám

ຊ້າໂກ້ກ໌ ບາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Amut tàhlă xăng tha urang păn li-ua

ບາບຸ່ນ ໂກ້ກ໌

Cha tôi là một nông dân

ຊ້າໂກ້ກ໌ ບາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Amé tàhlă ngă chih tàlàh

Mẹ tôi dệt thổ cẩm

ຂ້າ ພີ່ ພາບຸ່ນ ຊ້າໂກ້ກ໌

Naj ni muttuj amut

Cô này mồ côi mẹ

ຊ້າໂກ້ກ໌ ຂ້າ ພາບຸ່ນ ໂກ້ກ໌ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Amé naj paplăj talăj tì tàrà

Mẹ tôi buôn bán ngoài chợ

ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ

Thang pàjk patăj păn padiă

Nhà trường nghỉ nắng (hè)

ພາບຸ່ນ ພາບຸ່ນ ຂ້າ ພາບຸ່ນ ໂກ້ກ໌

Khôn tàhlă maj ravăng palăj

Chúng tôi về thăm quê

Từ vựng và ngữ pháp: Số từ

໑	໑	tha – một
໒	໒	tùā – hai
໓	໓	klău – ba
໔	໔	pá – bốn
໕	໕	limut – năm
໖	໖	năm – sáu
໗	໗	tachùh – bảy
໘	໘	tàlipăn – tám
໙	໙	thalipăn – chín
໑໐	໑໐	tha pluh – mười
໑໑	໑໑	tha pluh tha – mười một
໑໒	໑໒	tha pluh tùā – mười hai
໑໓	໑໓	tùā pluh – hai mươi
໑໔	໑໔	tùā pluh limut – hai mươi lăm
໑໕	໑໕	tha rituh – một trăm
໑໐໐໐	໑໐໐໐	tha ripău – một nghìn
໑໐໐໐໐	໑໐໐໐໐	tha tamutn – mười nghìn
໑໐໐໐໐໐	໑໐໐໐໐໐	tha shaj – trăm nghìn
໑໐໐໐໐໐໐	໑໐໐໐໐໐໐	tha kôl – một triệu
໑໐໐໐໐໐໐໐໐	໑໐໐໐໐໐໐໐໐	tha tí – một tỉ

Lưu ý:

1. Cấu trúc số từ trong tiếng Chăm cũng giống như trong tiếng Việt

$$໑໒໕໐ = 12540$$

2. Số từ trong tiếng Chăm luôn đứng trước danh từ

໓ ອຸ່ນ ອຸ່ນ	Klău urang anút
	Ba đứa con
໖ ຄຳ	Năm tú
	Sáu giờ
໕ ມື້ ມື້ ມື້	Harăj limut pìngũn
	Ngày 5 thượng tuần

3. Số từ thứ tự luôn đứng sau danh từ:

၈၈၇ ဘၤလံ တၢ် ဝၢ်ကုၤ	<i>Nao tàlăm tũk tachùh</i>
	Đi lúc bảy giờ
ဒုၣ် ဘၢ် ဒုၣ်က	<i>Tăng da pá</i>
	Đứng thứ tư

ကၤကုၤတၢ် ဝုၣ်က ဖၢ်ဒုၣ် ကိၣ်က ဝုၣ်က ဖၢ်ဒုၣ်က
Kathõt ngǎ mutà, kilà ngǎ mưchǎk
 Nghèo làm ra vẻ giàu, đại lại ra vẻ khôn
 ဝိၣ်က ဝၢ်က ဝိၣ် ကုၤက ဝၢ် ဝၢ်က (ဒုၣ်)
Ripù pǎ urang ikǎ thang palǎj trǎj
 Bão ở xứ người, buộc nhà làng mình

Bài 3: ကၢ်နီၣ် ကုၤ
Vấn: I နီၣ် và နီၣ်...

နီၣ်	i	နီၣ်	ni	này
		နီၣ်	<i>nưpì</i>	thánh
		နီၣ်	<i>pìnì</i>	Bàni
နီၣ်က	i	ကၢ်နီၣ်က	<i>kanhí</i>	vàng (màu)
		နီၣ်က	<i>mukì</i>	nhà chùa Bàni
	ic	နီၣ်က	<i>paítc</i>	bình (trà)
နီၣ်,	ing	နီၣ်,	<i>khing</i>	cưỡi
		ကၢ်နီၣ်,	<i>kanhĩng</i>	quản
နီၣ်က	ijk	နီၣ်က	<i>vĩjk</i>	thêu
		ကၢ်နီၣ်က	<i>kàlĩjk</i>	(con) lư
နီၣ်က	it	နီၣ်က	<i>hamĩt</i>	nghe
		နီၣ်က	<i>anĩt</i>	thương
နီၣ်က	in	နီၣ်က	<i>mĩn</i>	nhưng
		နီၣ်က	<i>mưthĩn</i>	mắm
နီၣ်က	ip	နီၣ်က	<i>khíp</i>	chặt
		နီၣ်က	<i>chĩp</i>	thứ Năm
	iup	ကၢ်နီၣ်က	<i>kađĩup</i>	gấp
		ကၢ်နီၣ်က	<i>kađĩúp</i>	nhấp

in	palin	tô
	lĩn	lợi (răng)
in	amĩn	(cây) me
	ĩn	phố
iu	lingiu	ngoài
	phiu	(con) ó
ih	hachih	sạch
	palih	lựa
im	rĩm	mọi
	mutĩm	dệt
ăj	thăj	ai
	mutăj	tắm

Bài học:

ဟံးကံး နွာကံး လိကံး ဘံ	<i>Tàhlă anút likăj Chẵm</i>
	Tôi là con trai Chăm
မုဆိုး နွာကံး ကံး လိကံး	<i>Mutxa anút kamăj Pinì</i>
	Mutxa là con gái Bani
ဟံးကံး ဘံ မုဆိုး နွာကံး	<i>Pôn Chẵm hu ralô akàmă mĩn xẵng tha paran</i>
မုဆိုး ဘံ မုဆိုး နွာကံး	Người Chăm có nhiều tôn giáo nhưng là một dân tộc
မုဆိုး နွာကံး မုဆိုး ကံး	<i>Mũ̃ng harăj tềh mutnố̃ kami nao Parí</i>
	Ngày kia chúng tôi đi Phan Rí
ဟံးကံး မုဆိုး ကံး မုဆိုး	<i>Van ni veh tamut Krong mũ̃n</i>
	Hôm nay ghé Tuy Phong chơi
ဟံးကံး လိကံး ဟံးကံး	<i>Pakùh kilàjk vớ Panrang</i>
	Ngày mai trở lại Phan Rang
ဟံးကံး မုဆိုး ကံး မုဆိုး	<i>Hatăj nẵn mutnố̃ kami nao</i>
ဟံးကံး လိကံး မုဆိုး	<i>ravẵng phũmmi Iatrang</i>
	Sau đó chúng tôi sẽ đi
	thăm xứ Nha Trang

Từ vựng và ngữ pháp: Trạng từ chỉ thời gian

ကြိတ်ရဲ	Kratêh	ဟံးကံး ရဲ	Harăj tềh
---------	--------	-----------	-----------

	trước hôm kia		hôm kia
ကစဉ်း	Kapròi	ဟာရ် ဂီ	Harăj ni
	hôm qua		hôm nay
ပာကု	Pakùh	ကတ်ရ	Katêh
	ngày mai		ngày mốt
ဝဟာ ဂီ	Ură ni	ဟဟာ ဂီ ဟဟာ	Tàhlàu tì năn
	bây giờ		trước đó
ဟဟာ ဂီ ဟဟာ	Hatăj tì năn	လိဟိုက	Liví
	sau đó		lâu

Lưu ý: Trạng từ chỉ thời gian là trạng từ biểu thị thời gian xảy ra hành động, trả lời cho câu hỏi “khi nào”, “bao giờ?” လဟာဝ , ဟဟာဝ ဟဟာ

Trong tiếng Chăm, chúng được đặt trước hay sau câu cũng được. Nhưng nếu chúng ở thời quá khứ thì trước nó có từ ဟ

လဟာဝ ခုဝ ဟဟာ ခုဝ	Piền ai nao Krong?
ဟဟာ ခုဝ ဟဟာဝ	Bao giờ anh đi Tuy Phong
– ဟဟာ ခုဝ ကစဉ်း	Nhu mai mừng phiền?
– ဟဟာ ခုဝ လိဟိုက ဟဟာ	Nó đến khi nào
	Nhu mai mừng kapròi
	Nó đến hôm qua
	Nhu mai livik pachờ
	Nó đến lâu rồi

ဟဟာ ဟဟာ ဟဟာ
 ဟဟာ ဟဟာ ဟဟာ ဟဟာ ဟဟာ
 ဟဟာဝ ကံ ဟဟာ ဟဟာဝ ကံ ဟဟာ
 Chim chá chá
 Patàj pǎ chà - lǎjk pǎ li-i
 Hachàn klăm ni - hachàn klăm têh
 Chim xanh xanh
 Lúa đầy già - bão đầy thúng
 Mưa đêm này - mưa đêm kia
 ဟဟာ ဟဟာ လိဟိုက ဟဟာ
 Bǎng takí liví bǎng vớ
 Ăn ít để còn được ăn lâu

Bài 4:

ကုန်

Vần U:

□

□

□	u	ကုန်	<i>kalu</i>	trọc
		ဟမု	<i>hamu</i>	đồng
□	u	တပု	<i>tapu</i>	sách
		မုလ	<i>mulu</i>	lần
	uc	ကလ	<i>kalu</i>	ổ gà
		ထ	<i>thu</i>	yên
□	ung	တံ	<i>tung</i>	bụng
		တပံ	<i>tapung</i>	bột
□	ũjk	လု	<i>lujk</i>	cuối
		တလု	<i>talũjk</i>	nọc
□	ut	မု	<i>bũt</i>	(cây) viết
		တလ	<i>talũt</i>	lùn
□	un	ပု	<i>phũn</i>	cây
		ဟလ	<i>halũn</i>	tơ
□	up	မု	<i>nhũp</i>	núp (nấp)
		ဟမု	<i>pachũp</i>	giúp
□	uj	လ	<i>kũj</i>	gùi
		လမ	<i>lamuj</i>	nhột
□	un	စ	<i>chun</i>	vôi
		က	<i>kũn</i>	Khơme
□	un	စ	<i>shũn</i>	đẩy
		မ	<i>thũn</i>	bụi
□	ău	မ	<i>athău</i>	chó
		မ	<i>mulău</i>	mắc cỏ
□	ujh	မ	<i>ũjh</i>	ổi
		မ	<i>mutũjh</i>	người
□	uh	မ	<i>nhuh</i>	hỉ (mũi)
		တမ	<i>tachũh</i>	bảy
□	um	မ	<i>chũm</i>	hôn
		မ	<i>mutũm</i>	uống

Tu hoc tieng Cham- Inrasara

ຊ້າປຸ່ງ	apìh	tất cả
ຄຸ່ ມາຄຸ່	tòm, hatòm	các, những
ຮີ	rĩm	mọi

và vị trí của chúng luôn luôn đứng trước danh từ:

ໄຮ່ງ ຄຸ່ ຮີ	krăùp pòh thang	mọi căn nhà
ຊ້າປຸ່ງ ໄຮ່ງ	apìh trắj	mọi người

ກາຕຣີ ວຣີ ປຣິງຸນ , ຈາບຸນ ວຣີ ກຸ່

Katê tì pìngũn, Chabũn tì klăm

Lễ Katê vào thượng tuần, lễ Chabun vào hạ tuần

ທຸລຸ ດູງຣີ ມາຸ່ , ພູ່ ໄຮ່ງ ມາຸ່ ຕາຸ່ ດູງຣີ ລິມຸ່

Thulu inut ranăm, ngắ prũ harắj taklăm inut limú

Cần cù người không ưa, khéo đắi đưa người lại thích

Bài 5: ກາຣີ ວ

Vần: ອ ິ ັ ັ... ັ...

ຶ	ơ	ກາຣີ	katờ	hoạn
		ມາຣີ	pachờ	rồi
ັກ	ớ	ຈັກ	chớ	núi
		ຸກຈັກ	mukhớ	nhiều, khá
ັ,	ơng	ຮັ,	shờng	vạc (con)
		ກລັ,	kalong	bài thần chú
ັຈ	ớjk	ຮັຈ	hớjk	hỡi!
		ຕັຈ	tojck	kình (trâu)
ັຮ	ơt - ắt	ຮັຮ	thắt	tươi
		ກັຮ	kơt	ông cố
ັຸ	ơn - ần	ປັຸ	pờn	vườn
		ລິຸຸ	limăn	mềm
ັຸ	ơp - ắp	ຸຸ	xấp	tiếng, lời
		ຸຸຸ	radắp	quen
	ắup	ັຸ	kắup	họ hàng
		ຕາຸຸ	tachắup	tập trung
ັຸ	ơj	ຸຸຸ	mợj	em
		ຸຸຸຸ	rahợj	mát mẻ

□ 𑜋	on - ăn	𑜋𑜊	<i>păn</i>	bay
		𑜋𑜊𑜇	<i>hakăn</i>	trống
□ 𑜇	ăn	𑜇𑜊	<i>tăn</i>	tối
		𑜇𑜊𑜇	<i>umăn</i>	thủ tiết
□ 𑜊	ơj	𑜊𑜊	<i>ơj</i>	ủa
□ 𑜊	ơh	𑜊𑜊𑜇	<i>rakờh</i>	tham
		𑜊𑜊𑜇𑜇	<i>patờh</i>	ngưng, dừng
□ 𑜊	ăng	𑜊𑜊𑜇	<i>khăng</i>	cứng, mạnh
		𑜊𑜊𑜇𑜇	<i>patăng</i>	dựng
□ 𑜊	ăm	𑜊𑜊𑜇	<i>đăm</i>	đậu
		𑜊𑜊𑜇𑜇	<i>rachăm</i>	giòn

Bài học:

တစ် ဘဝ နှစ် နှိ ခတ် တတ် ရှာ ဖတ် ရှာဖွေ က ဖတ် က ရှိ က
ဖွဲ့က ဟိရော့.

ကိုး နှစ်က ရပ် ဘဝ ဖွဲ့၍ နောက် ဘုံ ကို
ရပ် ဖွဲ့၍ ဖော် နှစ်က

မာဓိက မာဏိက စာဓိက ခုမာ

ရွှေ , ရွှေက ဟာ ဆူလေ ဟန်

မာ် မှီ ဝဲၣ် မာ်မာ် မာ်မာ် မာ်မာ် မာ်မာ် မာ်မာ် မာ်မာ် မာ်မာ်

စာလေးက ဖွဲ့က စာလေး

ကျွန်ုပ်တို့

[illegible]

Harāj nān hu tha urang Parāng maj pāp mưnố tàhlà ngổ bốn pìmông.

- *Likău ămpŭn! Tôm đut nhăúp anŭ Chẵm lăj?*
- *Pô, nhăúp! Mŭnho akhan*
- *Mŭnố mŭkăùp tộ hapă maj?*
- *Pô, tộ pă nukẵn Panrang*
- *Mŭ̃ng ni tăn nẵn hatôm bẻ ẵngka? Aj tanhi*
- *Pô, ngổ tha rituh bẻ. Tàhlă lăjk*
- *Hapiền vớ palăj? – Pô, pià harăj*

Hatǎj tì nǎn, aj Parǎng đôm thǎu ơn tồm dut plòh likǎu trǎj.

Hôm đó có một người Pháp đến gặp chúng tôi ở trên đồi Tháp.

- Xin lỗi! Các bạn có phải là người Chăm?
- Thưa, phải. Mưnhơ nói.
- Các bạn từ đâu tới?
- Thưa, từ xứ Phanrang.
- Từ đây đến đó khoảng bao nhiêu cây số? Anh hỏi.
- Dạ, trên một trăm ạ. Tôi trả lời.
- Bao giờ các bạn về?
- Dạ, chiều nay.

Sau đó anh nói cảm ơn các bạn, rồi từ giã.

Từ vựng và ngữ pháp: Kết từ

Là từ đảm nhận chức năng cú pháp nối kết các từ, cụm từ hoặc câu

- 𑜀𑜂𑜆𑜂 : Ở, tại; đến, tới; về
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : ở Phan Rí
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : ở ngoài ruộng
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : họp tại Sài Gòn
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : đi đến (tới) đâu ?
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : xoay mặt về hướng Tây
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 : ở, tại, nơi, vào
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : vào lúc bảy giờ
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : ở tại nhà
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : đứng (nơi) giữa đường
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : nước (ở) hốc đá
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : ra khỏi (nơi) nhà
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 : từ, tới
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : từ đây tới đó
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : từ sáng
- 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 : nước tới (ngang) thắt lưng

Lưu ý: 3 kết từ này luôn luôn đứng sau động từ

𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 , 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂 𑜀𑜂𑜆𑜂

Anit pằngxạ, ranăm pôn phàp

Yêu tổ quốc, thương đồng bào

ឯត្រ រ៉្រំក រ៉្រំក , រ៉្រំក រ៉្រំក រ៉្រំក

Aj đi chỗ, atăj bằng harố dua

Anh trèo non, em ăn cỏ cầm hơi.

Bài 6: ក្រអឺ ហ

Vấn: Ô ង ង và ង . . .

ង	ô	ង	thô	sổ
		ង	pìnô	nói
ង	ố	ង	pố	bưng, bỗng
		ង	takồ	dậy
ង	ông	ង	mông	chi họ
		ង	chakông	khiêng
ង	ốjk	ង	phồjk	mục
		ង	kachồjk	nhỏ
ង	ôt	ង	pốt	mủng
		ង	tachồt	động, náo động
ង	ôn	ង	đôn	nón
		ង	yôn	đơn giản
ង	ôp	ង	hốp	hộp
		ង	kồp	guốc
ង	ôj	ង	khôj	quì
		ង	pahôj	buồn
ង	ôn	ង	kôn	ôm
		ង	kadôn	xoáy
ង	ôn	ង	tôn	mướt (cây)
		ង	akôn	củ
ង	ôh	ង	hồh	bôh thấy
		ង	tachôh	bấy (nát)
ង	ôm	ង	đôm	nói
		ង	hatôm	bao nhiêu

Bài học:

ផ្ទាល់ ភាគី ឧបាសក ពារុណៈ ហេតុ ត្រូវ គេ ត្រឡប់ មក ឆ្លង មក
ទៅ ឧបាសក ឆ្លង តាម បាត.

អាណិត បាត បាត បាត ត្រឡប់ ពី ឧបាសក
ពារុណៈ បាត ភាគី បាត បាត ពារុណៈ បាត បាត ត្រឡប់
អាណិត បាត បាត បាត បាត បាត បាត បាត បាត
គេ ត្រឡប់ មក , ឧបាសក បាត បាត បាត បាត បាត បាត
មក ត្រឡប់ មក បាត បាត បាត បាត បាត បាត បាត បាត.

Ja harăj nhě pachờ. Ralô trăj nao trăn bốn, ia bó shoh shai ốn tapôn.

Mưỗ tahlà chầng trăn tuj tồj ravăng.

Padĩa pià harăj tháj păn kanhí, palế pìngủ trăn muttìn muttầ tử muttầ muttuao mutnújh urang.

Mỗng kilàjk vớ, thế pìmông Inư Nưkăn tằng ngổ bôn klông, thiam mưlăng dẫu ôh muttầ hu.

Mặt trời đã xế bóng. Nhiều người bước xuống đồi, về hân hoan thỏa mãn lộ trên nét mặt.

Chúng tôi cũng đi xuống theo du khách.

Nắng chiều đã đỏ sang màu vàng, tỏa bóng xuống thành phố càng lúc càng nhộn nhịp.

Ngoảnh trông lại, bóng dáng Tháp Bà đứng trên đồi cao, đẹp như chưa bao giờ đẹp như thế.

Từ vựng và ngữ pháp:**Phụ từ**

Phụ từ trong tiếng Chăm làm chức năng bổ túc ý nghĩa cho động từ, tính từ

- | | |
|----------------|------------------|
| – មក មក ត្រឡប់ | đang, còn đang |
| បាត មក បាត | Tôi đang làm |
| ឆ្លង មក ត្រឡប់ | Anh còn đang nói |
| – អាណិត | sẽ, rồi sẽ |
| អាណិត ត្រឡប់ | Rồi nó sẽ đi |
| អាណិត មក បាត | Ai sẽ làm |

- 𑜋𑜰𑜫 , 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 sắp
 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 Cha sắp đi
 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 Trời sắp mưa
- 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 , 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 , 𑜋𑜰𑜫 rồi, đã
 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 Jaka ăn cơm rồi
 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 Uống nước xong rồi
 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 Đi rầy rồi (đã đi rầy)

Lưu ý: Đây là các phụ từ có chức năng phân thì (temps) trong tiếng Chăm. Ở thì quá khứ, phụ từ đứng sau động từ; ở hai thì hiện tại và tương lai thì phụ từ đứng trước động từ; riêng phụ từ 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 (sẽ, rồi sẽ) đứng trước cả đại từ.

𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫

Dang tapiã tì papàh lôk

Thần thánh từ miệng thế gian mà sinh.

𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 , 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫

Ralô tì phàp, lap tì nưkăn

Phong phú trong nhân dân thì được rẻ nơi đất nước.

Bài 7: 𑜋𑜰𑜫 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫

Vấn: 𑜏 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ao và 𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ... 𑜏...

𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 ao	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	nao	đi
	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	paralao	tiễn đưa
𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫 𑜏	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	akố	đầu
	𑜋𑜰𑜫	kalố	lọ
	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	pó	gói
	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	kò	gấp
oc	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫	kồc	gốc
	𑜋𑜰𑜫	kanhjóç	gáy
𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫, ong	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫,	khong	tạnh
	𑜏𑜢𑜤𑜰𑜫,	anong	gánh

26

ᨀᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ

Ngǎ bó tó tò òi blang

Thang prǒng tàrǒng tò thoh

Vẽ mặt cho oai, đất bỏ ở ngoài

Nhà cao cửa rộng, nương tử trống không

Bài 8: ᨀᩢ᩠ᨦ ᨧᩢ᩠ᨦ

Vấn: E ᨧᩢ᩠ᨦ và ᨧᩢ᩠ᨦ

ᨧᩢ᩠ᨦ	aj	ᨧᩢ᩠ᨦ	klàj	rừng
		ᨧᩢ᩠ᨦ	tamukaj	đưa hầu
ᨧᩢ᩠ᨦ	é	ᨧᩢ᩠ᨦ	tachế	chất (con của cháu)
		ᨧᩢ᩠ᨦ	bế	cây
	ec	ᨧᩢ᩠ᨦ	kachéc	lất nhắt
		ᨧᩢ᩠ᨦ	đéc	ngọc
ᨧᩢ᩠ᨦ	'eng	ᨧᩢ᩠ᨦ	kèng	đáy
		ᨧᩢ᩠ᨦ	pateng	dòng xuống
ᨧᩢ᩠ᨦ	et	ᨧᩢ᩠ᨦ	blết	hoảng
		ᨧᩢ᩠ᨦ	mutpèt	liệt
ᨧᩢ᩠ᨦ	en	ᨧᩢ᩠ᨦ	kanen	câu (văn)
		ᨧᩢ᩠ᨦ	chàhèn	nài ngựa
ᨧᩢ᩠ᨦ	ep	ᨧᩢ᩠ᨦ	kep	giảm
		ᨧᩢ᩠ᨦ	chèp	(cây) giẹp
ᨧᩢ᩠ᨦ	e	ᨧᩢ᩠ᨦ	rakle	kèn rakle
		ᨧᩢ᩠ᨦ	che	trà
ᨧᩢ᩠ᨦ	en	ᨧᩢ᩠ᨦ	đen	bè sè
		ᨧᩢ᩠ᨦ	shền	lấn
ᨧᩢ᩠ᨦ	eo	ᨧᩢ᩠ᨦ	keo	(cây) me keo
		ᨧᩢ᩠ᨦ	taplèo	lệch
ᨧᩢ᩠ᨦ	ěng	ᨧᩢ᩠ᨦ	něng	cộc
		ᨧᩢ᩠ᨦ	klềng	tiếng trống trầm
ᨧᩢ᩠ᨦ	eh	ᨧᩢ᩠ᨦ	atheh	ngựa
		ᨧᩢ᩠ᨦ	klèh	mệt
ᨧᩢ᩠ᨦ	em	ᨧᩢ᩠ᨦ	kèm	rau ghém

Bài học:

လၢၣ်က ကွၢ် သၢၣ် (တြီ လၢ် သုၣ်တီၣ် ဟံၣ်က သၢၣ်က , ကလၢ်,
လိၣ်က (တြီ လၢ် သၢၣ်က.

– (တြီ လၢ် သၢၣ်က , လၢၣ်က သုၣ်က

– သီ , ကွၢ်က လၢၣ်. သုၣ်က လၢၣ်

– လၢၣ် ကလၢၣ်က သုၣ်က , သုၣ်က ကလၢၣ် သုၣ်. သုၣ်က လၢၣ် လၢၣ်
သုၣ်က လၢၣ်က လၢၣ်က. သုၣ်က လၢၣ် သုၣ်က လၢၣ် လၢၣ်, သုၣ်က လၢၣ်
သုၣ်က. သုၣ်က, လၢၣ်

– သုၣ်က သုၣ်က သုၣ်က , လၢၣ် လၢၣ်က လၢၣ် သုၣ်က (တြီ သုၣ်က

– သုၣ်က လၢၣ် လၢၣ်က သုၣ်က, သုၣ်က လၢၣ် လၢၣ်က လၢၣ် လၢၣ်, သုၣ်က လၢၣ် လၢၣ်
သုၣ်က. သုၣ်က သုၣ်က.

သုၣ်က လၢၣ်. သုၣ်က လၢၣ်. သုၣ်က လၢၣ်. သုၣ်က လၢၣ်. သုၣ်က လၢၣ်.
လၢၣ်က သုၣ်က လၢၣ် (တြီ သုၣ်က

Tồ klău harăj tra xăng apìh păn patăj padĩă Kathong likău trăj nao Parĩ

– *Trăj nao như! Tộ pề*

– *Hừ ! Dút nao. Tàhlă dôm*

– *Nao kadôn mế, haăn kami haj! Mưnhơ lăj plòh adút takò ritêh. Tàhlă thổng
Mưnhơ khĩng veh palăj Chaklěng. Chàthơng dôm:*

– *Lôj mế ngukájk! nao Tanrăn thổng mư nố trăj pề*

– *Muxa ka bôh Chakěng ô, dău năn dơ dút ững iờk urang mưnhim chih tàlàh.*

*Tàhlă dôm, Muxa khim klao. Tàhlă thổng Chàthơng mữ tangin. Khôn tàhlă likău trăj tì
kăup.*

Còn ba ngày nữa thôi là mùa nghỉ hè đi qua. Kathong xin phép về quê ở Phan Rí.

– Các bạn ở lại, mình đi nhé!

– Ủ, bạn đi. Tôi nói

– Về sớm đi! Và nhớ em nhé. Mưnhơ nói với theo. Sau đó bạn lên xe. Tôi và
Mưsa muốn ghé qua làng Mỹ Nghiệp. Jathơng bảo:

– Thôi đi mà! Đi Hữu Đức với tụi mình.

– Mưsa chưa thấy Mỹ Nghiệp. Bạn ấy muốn được xem người ta làm thổ cẩm. Tôi
nói và Mưsa cười. Tôi và Jathơng bắt tay nhau. Chúng tôi nói lời giã từ

Từ vựng và ngữ pháp:**Trợ từ**

Trợ từ gồm bộ phận từ tiếng Chăm được thêm vào cuối câu, biểu thị thái độ của người nói, như ngạc nhiên, vui mừng, mỉa mai...

ស្រី	nhé!	ផាទុ	mà!
ឧបកា , ឧហកា	đi!	ឧហកា រ្យ	đi mà!
ឧហកា ផាទុ	đi nhé!	ឧហកា ហ្វកា	đi chớ!
ផ្នំ រ្យស្រី	có đâu!	រ្យ	lên, đi!
ឧហ	với!	ឧហ ... ឧហ	đừng... chớ!
ហ្វិហ	thôi chứ!	ហ្វិ	chớ!

តាគា ហ្វកា ឧផាទុ ហ្វាស្រី តាគា រ្យស្រី រ្យកា

Takaj chuă eh halăj takaj koh klá

Chân đạp cắt ai nở cắt bỏ cái chân

ផាស្រី រ្យស្រី ហ្វិហ្វាទុ ហ្វិកា ឧហ

តាត តាត ផាស្រី ឧហ ឧហ ហ្វិកា ហ្វិហ្វាទុ

Ia prông ritêh dí kè

Tăn tử ia re kè dĩ ritêh

Nước lớn thì xe đi thuyền

Đến khi nước rặt thì thuyền đi xe

Bài 9: កាត់ ហ្វ**Vần khác:**

កាត់

កាត់

và

កាត់

កាត់ ê

កាត់

pakê

buổi sáng

កាត់

padîê

dựa

កាត់ ế

កាត់

kakê

cửa

កាត់

mulîê

bui bui

កាត់ êng

កាត់

chêng

chiêng

កាត់

chàlêng

cái cuốc

កាត់ êt

កាត់

thê

thết (đãi)

កាត់ កាត់

miê

mãi mãi

កាត់ ên

កាត់

tapiên

bến

កាត់

pathên

hồ nghi

កាត់ êp

កាត់

bép

đũa bếp

êup

កាត់

kiêúp

kẹp

កាត់

điêúp

nếp

កាត់ ên

កាត់

dên

đưa

កាត់

piên

thấp

កាត់ êh

កាត់

ritêh

xe

កាត់

paxêh

thầy paxế

កាត់ êng

កាត់

tiêng

tiếng (tắm)

កាត់

mulîêng

tế

កាត់ êm

កាត់

kiêm

ăn ghém

កាត់

xiêm

Xiêm La

Bài học:

ကျွန်တ ဘဝက ဘာလဲက လောက တံက ဟာက ပါရမီ၊ ရွာ ရွာရော ဘာလဲ
ကလေး ဖြစ်က ခို. ပါရမီ၊ ပါရမီ ဘာက လောက.

ခို ခို ခို ဘာလဲ ဘာလဲက ခို (လှ ကွာ လောက ကလေး လောက ခို
ခိုက ဘာလဲ ဟာက , ဘာလဲ ခို ပါရမီ၊ ရွာ ကွာ လောက လောက ကလေး
ကလေး ဟာက ခို ခိုက - ကွာ ဘာလဲ.

ဘာလဲ ဘာလဲက လောက လောက လောက လောက , ဘာလဲ လောက ခို ခို
ဘာလဲ ခိုက ခို ခို လောက.

*Khôn tahlà pakôn kô kăup pǎ pìmông Pô Rômê tàlăm Katê thũn ni. Pìmông pìrầu
pamư̄ plòh.*

*Ni xăng tha tàlăm hatôm nưm krưng klǎ plòh kanchà Piết Nam xăngca pathiam vớ,
hatǎj tì pìmông Pô Klong Kìrǎj thổng kavôm kalăn pǎ Mixon – Kuan Chàmàm.*

Tàlăm papên ilimô ja Piết Nam, phap ilimô Chă̄m hu patom rí tha phà atàràp.

Chúng tôi hẹn gặp lại nhau trên tháp Pô Ramê vào mùa Katê này. Ngôi tháp mới
được trùng tu.

Đây là một trong những di tích lịch sử mà Nhà nước Việt Nam quan tâm sửa sang
lại, sau tháp Pô Klong Girai và quần Tháp Mỹ Sơn ở Quảng Nam.

Trong nền văn hóa Việt Nam đa dân tộc, nền văn hóa dân tộc Chăm đã đóng góp
một phần quý báu.

Từ vựng và ngữ pháp:**Phụ từ dùng trong câu phủ định**

ခို , ခို

không, chẳng

ခိုက ဘာလဲက လောက လောက ခို ခို

Cha bảo mà nó không làm

ဘာလဲက ခို ခို ဟာက

Tôi không có lấy

ခို ... ခို

không... đâu

လောက ခို ခို

Nó không đi đâu

ခို ဟာက

không bao giờ, không hề

ခို ဟာက ဘာလဲက ကလေး

Không bao giờ e sợ

ခို ဟာက

không hề

ခို ဟာက ဘာလဲ (လောက)

Không hề quen biết

ခို ... ခို

chưa

လောက က လောက ခို

Cơm chưa chín

Lưu ý: Các phụ từ này luôn đứng trước động từ mà nó bổ nghĩa, chỉ ở hai từ 𑜋𑜰𑜫 ... 𑜋𑜰𑜫 và 𑜋𑜰𑜫 ... 𑜋𑜰𑜫 là động từ được chen vào giữa chúng.

𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫

Kjêup kàrào tó ô hàchàn ngổ chàng hachàn ala.

Ếch gãi đich (nghiến răng), chẳng mưa núi cũng mưa đồng

𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 , 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫

𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 , 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫

Khách ở xa thì đãi cơm, khách trong làng thì đãi nước,

khách đại thì đãi rượu, khách khôn thì đãi lời (chữ)

Bài 10: 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫

Vần khác (tiếp theo):

𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 𑜋𑜰𑜫 . . .

𑜋𑜰𑜫	u...	𑜋𑜰𑜫	<i>chuah</i>	cát
		𑜋𑜰𑜫	<i>pachuă</i>	bắt đập
		𑜋𑜰𑜫	<i>kuajk</i>	ngoắt
		𑜋𑜰𑜫	<i>tathuat</i>	giác quan
𑜋𑜰𑜫	lu	𑜋𑜰𑜫	<i>pluh</i>	mười
		𑜋𑜰𑜫	<i>klău</i>	ba
		𑜋𑜰𑜫	<i>taplung</i>	tung (bụi)
𑜋𑜰𑜫	ôj	𑜋𑜰𑜫	<i>plôj</i>	(cây) bí
		𑜋𑜰𑜫	<i>kaprôj</i>	hôm qua
		𑜋𑜰𑜫	<i>tachhuet</i>	bẩn, nhớp
𑜋𑜰𑜫	uơ – ô	𑜋𑜰𑜫	<i>kôn</i>	ôm
		𑜋𑜰𑜫	<i>pakôn</i>	hẹn
		𑜋𑜰𑜫	<i>prôjk</i>	ruột
		𑜋𑜰𑜫	<i>tuôh</i>	đũa
𑜋𑜰𑜫	ui	𑜋𑜰𑜫	<i>luijk</i>	cuối
		𑜋𑜰𑜫	<i>chuit</i>	(nhọn) hoắt
		𑜋𑜰𑜫	<i>mutnuijh</i>	người
		𑜋𑜰𑜫	<i>apuj</i>	lửa

𑜋𑜨	ru	𑜇𑜨𑜃𑜫	<i>kuă</i>	úp
		𑜇𑜨𑜃𑜫	<i>kruă</i>	(cá) rô
𑜋𑜨𑜄𑜫	lu	𑜇𑜨𑜃𑜫	<i>bluă</i>	hơn
𑜋𑜨𑜃𑜫	rồ	𑜇𑜨𑜃𑜫𑜃𑜫	<i>brôĵk</i>	lủng

Bài học:

[illegible][illegible][illegible]

ကျွန်ုပ်တို့ ကျွန်ုပ်တို့၏ နှစ်ချိန်

ဒေါက်တာ ဇော်က ဖွဲ့က

Đưa karun tằm adút tuj klõn khõn tàhlă tăn ni. Prăj ka khõn tàhlă ka pahơh hu àpìh mưnưng chrih paran Chẵm , min takí ralô tằm adút chàng thău krun hu akhẵn Chẵm, panố̃j Chẵm, nưkẵn palăj Chẵm... tapa năn thău krun tha phà halăj pìnjàj tiup paran Chẵm .

Harāj hatāj, likèh pìnghôn lanưng lanôj, khôn tàhlà pùj tian ariêng tòm adút nao ravăng ralô palāj pala Chăm, chuấ dút thổng ralô urang Chăm, pỏjк ralô tapủ akhăn Chăm hơn.

Dầu anút Chặm paḍđit pòh kathà: pìrà chà maj, muutrong kròng maj. Tò tũk ni: likău xalam

Pakônñ harăj kô vớ.

Cám ơn các bạn đã theo dõi cùng chúng tôi đến hôm nay. Cho dù chúng tôi chưa giới thiệu hết sản vật quý báu của dân tộc Chăm, nhưng ít nhiều các bạn cũng đã hiểu biết được tiếng nói, chữ viết Chăm, quen biết quê hương Chăm... qua đó, một phần nào cũng hình dung được khái quát về nếp sinh hoạt của dân tộc Chăm.

Sau này, có dịp thuận lợi, chúng tôi sẽ vui lòng hướng dẫn các bạn đến thăm nhiều làng xóm Chăm hơn. Các bạn sẽ kết bạn với nhiều người Chăm, đọc nhiều tác phẩm Chăm hơn.

Ý người Chăm nói: *Từ miền ngoài rủ lại, từ vùng trong dẫn tới* (nối vòng tay lớn) là vậy.

Còn lúc này thì xin chào. Và hẹn ngày tái ngộ

Từ vựng và ngữ pháp: Các từ nghi vấn thường dùng

𑜋𑜰𑜫	không?
𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜋𑜰𑜫	Anh hiểu không?
𑜇𑜨𑜃𑜫	nào?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Mày thích cuốn sách nào?
𑜇𑜨𑜃𑜫 , 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	tại sao?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Tại sao nó không tới?
𑜇𑜨𑜃𑜫 , 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	lúc nào? bao giờ?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Bao giờ mình đi?
𑜇𑜨𑜃𑜫	đâu?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Mẹ đi đâu ?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	ở đâu? đâu?
𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Anh ở đâu?
𑜇𑜨𑜃𑜫	làm gì?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Mầy đến nhà tao làm gì?
𑜇𑜨𑜃𑜫 , 𑜇𑜨𑜃𑜫	bao nhiêu , mấy?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Có mấy người thấy?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Bao nhiêu cây viết?
𑜇𑜨𑜃𑜫 , 𑜇𑜨𑜃𑜫 , 𑜇𑜨𑜃𑜫	gì? chi?
𑜁𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Anh ước gì?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Mang gì về nhà?
𑜇𑜨𑜃𑜫	chưa?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Làm xong chưa?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Mầy thấy chưa?
𑜇𑜨𑜃𑜫	ai?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Ai thấy hấn đi?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	thế nào?
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫	Việc đó làm như thế nào?

ຊ້າຍ ທ່ານ ຊ້າຍ ກາບຸກ

Ia mutth ia kablāk

Nước lưng thùng thì hay sổng sánh

ຊ້າຍ ທ່ານ ຊ້າຍ ກາບຸກ , ຊ້າຍ ທ່ານ ຊ້າຍ ກາບຸກ ຊ້າຍ ກາບຸກ ຊ້າຍ ກາບຸກ

Uñ tì chànìt tǔ thiam, uñ tì rachàm plôj thro liví

PHỤ LỤC 2: LỖI VIẾT CHỮ CHĂM CẢI CÁCH của Ban biên soạn sách chữ Chăm

1/ Âm chính khó / dễ

Cũ	Mới	Nghĩa
□ _ư wơ	□ _ô ô	
□ _ư dwơn	□ _ô dôn	Kinh
□ _ư đwơjk	□ _ô đôjk	chạy
□ _ư waj	□ _ô ôj	
□ _ư chwàj	□ _ô chồj	đừng
□ _ư twaj	□ _ô tồj	khách
□ _ư wi...	□ _u u	
□ _ư lwijk	□ _u lujk	cuối
□ _ư pwij	□ _u puj	lửa
□ _ư mưnwix	□ _u mưnux	người

2/ Âm chính ngắn / dài

Cũ	Mới (Một chia làm 2) ngắn dài	Nghĩa
□ _ư . . . ố vào	□ _ư . . . ố □ _ư	
□ _ư pố	□ _ư o	bóc
□ _ư pố	□ _ư pố	gói
□ _ư . . . ỉ và i	□ _ư pố	
	□ _ư . . . □ _ư	tặng
	□ _ư alĩn	giặc
	□ _ư kalin	
□ _ư . . . ă và a	□ _ư . . . ă □ _ư	
□ _ư . . . ư và ư	□ _ư . . . ă □ _ư	
□ _ư . . . ư và u	□ _ư . . . a	

	<div> <div> <div>□' . . .</div> <div>ư</div> <div>ư</div> </div> <div> <div>□ . . .</div> <div>ử</div> <div>ử</div> </div> </div> <div> <div> <div>ư</div> <div>ư</div> </div> <div> <div>u</div> <div>u</div> </div> </div> <div> <div> <div>២៦៧</div> <div>pần</div> </div> <div> <div>២៦៧</div> <div>pàn</div> </div> </div> <div> <div> <div>២៦៧</div> <div>chủ</div> </div> <div> <div>២៦៧</div> <div>chù</div> </div> </div>	<div>đồng / thẳng</div> <div>nhờ / đen</div>
--	--	--

3/ Cùng vần nhưng ký hiệu khác nhau

Cũ	Mới (hai quy thành một)	Nghĩa
<div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> </div>	<div> <div> <div>១៤</div> <div>ao</div> </div> <div> <div>១៤</div> <div>nao</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>kapào</div> </div> </div>	<div>đi</div> <div>(con) trâu</div>
<div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> </div>	<div> <div> <div>១៤</div> <div>lanŭng</div> </div> <div> <div>១៤</div> <div>anong</div> </div> </div>	<div>(con) lươn</div> <div>gánh</div>
<div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> <div> <div>១៤</div> <div>và</div> <div>២៦</div> </div> </div>	<div> <div> <div>១៤</div> <div>raj</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>tapai</div> </div> </div>	<div>đời</div> <div>(con) thỏ</div>

4/ Khác vần nhưng ký hiệu giống nhau

Cũ	Mới	Nghĩa
<div> <div> <div>២៦</div> <div>...</div> <div>...</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>...</div> </div> </div>	<div> <div> <div>២៦</div> <div>...</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>ratak</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>...</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>tatac</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>ấp</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>xấp</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>ap</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>shap</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>ấp</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>tăup</div> </div> <div> <div>២៦</div> <div>...</div> </div> </div>	<div>đậu</div> <div>cục tác</div> <div>tiếng</div> <div>rủa</div> <div>chúi</div>

	တၢ်	taup	dán
--	-----	------	-----

NGŨ PHÁP TIẾNG CHĂM

A. TỪ

Tiếng Chăm là một ngôn ngữ đa âm tiết (langues polysyllabique) trong đó, từ song tiết (mots dissyllabiques) chiếm một số lượng lớn nhất, sau đó là từ đơn tiết; riêng từ ba và bốn âm tiết chỉ có một lượng rất nhỏ và phần nhiều chúng là những từ vay mượn

1. Từ đơn: (mot simple)

- Từ một âm tiết (gồm từ đơn tiết và từ song tiết nhưng đã rụng bớt âm đầu)

တၢ်	mang	မၤ	mẹ
တၢ်	nhìn	တၢ်	đánh

- Từ hai âm tiết:

တၢ်	chặn	တၢ်	người
တၢ်	sách	တၢ်	chết

- Từ ba âm tiết:

တၢ်	thơ	တၢ်	(kèn) saranaí
တၢ်	ong	တၢ်	(trống) baranưng

- Từ bốn âm tiết:

တၢ်	(giờ) hoàng đạo, tốt đẹp
တၢ်	hoàn thiện hoàn mỹ

2. Từ ghép: (mot composé)

Trong tiếng Chăm, có ba dạng ghép chính: ghép song song, ghép chính phụ và ghép phụ nghĩa.

- Ghép song song: là từ ghép trong đó các thành tố liên kết với nhau bằng quan hệ song song, bình đẳng với nhau về ý nghĩa

တၢ်	ăn uống	တၢ်	đánh đập
တၢ်	gái trai	တၢ်	già non

- Ghép chính phụ: là từ ghép trong đó các thành tố liên kết với nhau bằng quan hệ chính phụ:

တၢ်	đường cái	တၢ်	trung tâm
တၢ်	cá biển	တၢ်	xe ngựa
တၢ်	giờ tốt		

- Ghép phụ nghĩa: là từ ghép trong đó thành tố thứ nhất được bổ sung hoặc tác động vào thành tố thứ hai, hay ngược lại:

တၢ်	đẹp trai	တၢ်	to con
-----	----------	-----	--------

3. Từ ghép giả:

Đây là loại từ ghép gồm từ tố kết hợp với từ căn. Tiếng Chăm có hai loại từ tố: tiền tố và trung tố.

Trung tố 𑜀𑜂𑜆𑜐 n

Trung tố này có tác dụng biến động từ thành danh từ:

𑜀𑜂𑜆𑜐	đắp	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	đập
𑜀𑜂𑜆𑜐	cấy	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	mạ
𑜀𑜂𑜆𑜐	gấp	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	cái gấp

Tiền tố 𑜀𑜂𑜆𑜐 t

Tiền tố T có tác dụng biến ngoại động từ (Verbe transitif) thành một nội động từ (Verbe intransitif)

𑜀𑜂𑜆𑜐	lật	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	(tự) lật
𑜀𑜂𑜆𑜐	rút	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	sút
𑜀𑜂𑜆𑜐	chẻ	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	nẻ, nứt

Tiền tố 𑜀𑜂𑜆𑜐 m

Tiền tố m có nghĩa là “gồm”, “có”, “bao hàm”, “chứa đựng”

𑜀𑜂𑜆𑜐	bụng	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	có bụng, chứa
𑜀𑜂𑜆𑜐	trứng	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	đẻ trứng
𑜀𑜂𑜆𑜐	thầy	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	học

Tiền tố 𑜀𑜂𑜆𑜐 p

Tiền tố p có nghĩa là “làm cho”

𑜀𑜂𑜆𑜐	chết	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	làm cho chết, giết
𑜀𑜂𑜆𑜐	mộng	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	báo mộng
𑜀𑜂𑜆𑜐	xuống	–	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	hạ, làm cho xuống

Tiền tố p còn có một hình thức phái sinh của nó là 𑜀𑜂𑜆𑜐 bi, nghĩa là “cho” :

𑜀𑜂𑜆𑜐	nhANH	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	cho nhanh
𑜀𑜂𑜆𑜐	sẠCH	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	cho sạch
𑜀𑜂𑜆𑜐	KỊP	𑜀𑜂𑜆𑜐𑜃𑜂𑜆𑜐	cho kịp

4. Từ láy:

Là những từ gồm hai tiếng trở lên, được cấu tạo bằng phương thức láy. Trong tiếng Chăm có hai loại từ láy:

- Từ láy bộ phận gồm có hai loại:
- láy âm đầu:

မာဏာ မာဏာ	ngượng nghịu
စာစို စာစို	sạch sẽ
စာစို စာစို	dọn dẹp

- lấy vần và thanh:

လှေ လှေ	lộn xộn
မာဏာ မာဏာ	non nớt
မာဏာ မာဏာ	đêm hôm

- Từ lấy toàn bộ: là từ lấy lặp lại hoàn toàn hình thức của hình vị gốc

လှေ လှေ	đùng đùng
မာဏာ မာဏာ	đêm đêm
မာဏာ မာဏာ	từ từ

- Ngoài ra, trong tiếng Chăm còn có dạng lấy tư:

လှေ လှေ လှေ လှေ	đi đi lại lại
လှေ လှေ လှေ လှေ	đỏ loe đỏ loét
မာဏာ မာဏာ မာဏာ မာဏာ	lên lên xuống xuống

5. Tiếng Chăm và sự quan hệ của nó với ngôn ngữ các dân tộc trong khu vực:

Phần này chúng tôi chỉ bàn lướt qua để làm nền tảng cho phần bàn về chính tả tiếng Chăm.

Tiếng Chăm, ngoài vốn từ cơ bản như:

မာဏာ	ăn	မာဏာ	chạy
မာဏာ	đánh	မာဏာ	sách

Còn có một số lượng đáng kể vốn từ vựng chung thuộc nhóm Nam đảo:

မာဏာ	patov	(M. batu): đá
လှေ	drei	(duri) : mình
မာဏာ	pasei	(basi): sắt
မာဏာ	jalan	(jalan): đường

cũng như vốn từ vay mượn từ tiếng Sanskrit, Pâli:

လှေ လှေ	bongxa	vamca: dân tộc, tổ quốc
မာဏာ	phwol	phala: đức; năng suất
မာဏာ	ut	uttara: (hướng) Bắc
မာဏာ	mutnwix	manusia: người

Bên cạnh đó, qua quá trình lịch sử cũng như qua cuộc giao lưu ngôn ngữ với người Kinh, người Miên trong thời gian gần đây, vốn từ vựng Chăm được bổ sung từ hai thứ ngôn ngữ này không phải là ít.

Từ Khmer:

ໂມ້ກ	(Kh. Smăk): muốn, vui lòng
ໂມ້ໂກ	(s. bởy): tĩnh lặng
ໂມ້	(puor): dây cáp

Từ Việt:

ໂມ້ກ	hơn	ໂມ້ໂກ	phó, phụ tá
ໂມ້	mực	ໂມ້ໂກ	máy
ໂມ້	phim	ໂມ້	hoặc, hay

B. NGỮ ĐOẠN, CÚ ĐOẠN VÀ CÂU:

I. Ngữ đoạn:

Ở bậc ngữ pháp tiếng Chăm, trên bình diện thông báo, đơn vị kiến tạo câu có thể là từ, ngữ đoạn hay cú đoạn. Với các kiểu cấu trúc khác nhau, từ là dạng thức cơ bản tham gia kiến tạo câu. Còn ngữ đoạn là một đơn vị lời nói, được tách ra từ trong câu và chỉ tồn tại trong câu. Dù ngữ đoạn và cú đoạn đều là các kết cấu do từ tạo thành, nhưng khác với ngữ đoạn, cú đoạn không những được tách ra trong câu mà còn là chất liệu của câu, có sẵn cùng với từ.

Ở đây chúng ta tạm phân biệt ngữ đoạn là loại kết cấu gồm hai từ và có một trong ba quan hệ ngữ pháp: đẳng kết, tương kết hoặc phụ kết.

1. Ngữ đoạn đẳng kết: hai thành tố có quan hệ bình đẳng với nhau.

Mưnhơ hu mưtyaum lac sa urang xeh jak gơh
Mưnhơ được khen là học sinh khôn ngoan.
Nhu radak bbơng mưnthum on ka harei mưnưk
Họ tổ chức ăn uống mừng sinh nhật.

2. Ngữ đoạn tương kết: hai thành tố có tác dụng quy định lẫn nhau.

Dahlak bboh amaik nau darak. / Tôi thấy mẹ đi chợ.
Jaka xanưng lac ayut thơw. / Jaka nghĩ rằng bạn biết.

3. Ngữ đoạn phụ kết: có một yếu tố chính và một yếu tố phụ. Thường thì yếu tố chính ở vị trí thứ nhất, yếu tố phụ nối tiếp sau đó.

Khaul nhu biơw pabak sang biơw. / Họ vừa khánh thành nhà mới
Ajah bbơng tamưkai. / Con kì không ăn cây dừa non.

Nhưng cũng có vài trường hợp, yếu tố phụ lại đứng ở vị trí trước. Đó là trường hợp của ngữ đoạn trạng từ – vị từ:

bhian nau / thường đi
takik bboh / ít thấy

ngữ đoạn số từ – danh từ:

klơw bbơng / ba lần
pak harei / bốn ngày

Riêng ngữ đoạn gồm một thực từ và từ công cụ thì từ công cụ dù ở vị trí nào cũng là yếu tố phụ.

đom vơk / nói lại

II. Cú đoạn:

Cú đoạn là một phức thể kết cấu, có thể gồm nhiều thành tố và nhiều quan hệ ngữ pháp đan kết nhau. Trong một cú đoạn luôn có phần trung tâm và phần phụ thuộc đứng trước hoặc sau, hoặc cả trước lẫn sau phần trên. Phần trung tâm do thực từ đảm nhiệm, còn phần phụ thuộc có thể do các thực từ hay các từ công cụ đảm nhiệm. Hai dạng cú đoạn chính yếu trong tiếng Chăm là:

1. Cú đoạn danh từ: là cú đoạn có thành tố chính là danh từ.

Ví dụ: từ thành tố chính là: *urang ayut* / người bạn, chúng ta có thể tạo ra các cú đoạn danh từ.

Dahlak anit urang ayut nan. / Tôi yêu người bạn đó.

Dahlak anit dom urang ayut krah nan.

Tôi yêu tất cả những người bạn thông minh đó.

Dahlak anit abih dom urang ayut biak krah nan.

Tôi yêu tất cả những người bạn rất thông minh đó.

Hoặc với danh từ ghép: *bhum bhauk* / xứ sở

Dahlak anit grop bhum bhauk birow nan. / Tôi yêu tất cả xứ sở mới đó.

Một cú đoạn danh từ đầy đủ các vị trí có cách sắp xếp trật tự các thành tố như sau:

Đại từ xác định – số từ hoặc tiểu từ chỉ lượng – loại từ hoặc từ chỉ đơn vị – danh từ – định ngữ miêu tả các loại – định ngữ chỉ định.

Ví dụ:

Abih dom drei mưnuk tanauv kanhjauk ghoh ni. / Tất cả những con gà gáy hay này.

2. Cú đoạn động từ:

Là cú đoạn chính phụ có thành tố chính là động từ. Phần trước và sau thành tố chính này là các thực từ hoặc từ công cụ làm thành tố phụ cho động từ trung tâm.

Mưng kabrwai dahlak bboh nhu dauk ngap kadha throm

Hôm qua tôi thấy nó đang làm bài tập.

Nhu pwoe tapuk blauh pajơ. / Nó đọc sách xong rồi.

Dwa drei kabav katung rideh tabiak nau glai.

Hai con trâu kéo xe (ra) đi vào rừng.

a. Các thành tố chính thường gặp ở cú đoạn động từ là:

+ một động từ:

Dauk pwoe tapuk / đang đọc sách

+ một chuỗi động từ

Nau liwa pajơ / đã đi cày rồi

b. Thành tố phụ trước cú đoạn động từ là:

+ Các từ chỉ sự tiếp diễn tương tự: *pajơ* / đã, *birow* / vừa, *dauk* / đang, *si* / sẽ...

+ Các từ chỉ mức độ: *biak* / rất, *dei*, *lơ* / quá...

+ Các từ nêu ý khẳng định hay phủ định: *hu* / có, *oh* / không, *ka... o* / chưa...

+ Các từ hàm ý mệnh lệnh: *jwai* / đừng

+ Các từ chỉ tần số: *bhian* / thường, *takik* / ít, *tarieng* / năng...

c. Các thành tố phụ sau cú đoạn động từ:

- + Loại từ thực là bổ ngữ hay trạng ngữ:

Amaik blei tapuk ka Jaka pajor nhuok! / Mẹ đã mua sách cho Jaka rồi đấy nhé!
(*tapuk*: bổ ngữ trực tiếp, *Jaka*: bổ ngữ gián tiếp)

- + Loại từ thực là trạng ngữ của từ:

Munhor dauk pwoc bbap dalom sang. / Munhor đang đọc báo trong nhà.
(*sang*: trạng ngữ của từ *pwoc*)

- + Các phụ từ làm thành tố phụ sau của cú đoạn động từ có các lớp từ

Chỉ ý kết thúc: *pajor / rồi, blauih / xong*

Chỉ ý mệnh lệnh: *nau / lên, baik, maik / đi*

Chỉ kết quả: *hu / được, thit / mất...*

Chỉ ý qua lại: *gop / nhau*

Chỉ mức độ: *biak / quá, lo / lắm...*

Chỉ cách thức: *tra / nữa, miet / hoài, takung / luôn ...*

Ngoài hai cú đoạn chính, tiếng Chăm còn có một số dạng cú đoạn sau đây:

- Cú đoạn tính từ:

Av klak lo pajor. / Áo cũ lắm rồi.

Nhu glaung bblwak di abih. / Nó cao hơn tất cả.

- Cú đoạn số từ:

mujaiik si klou pluh / gần ba mươi

limur pluh hơn / năm mươi hơn

- Cú đoạn đại từ:

Klou urang nhu / ba chúng nó

Grop mutnauk dahlak / tất cả chúng tôi

III. CÂU:

Câu là đơn vị nhỏ nhất biểu thị một ý trọn vẹn. Căn cứ vào đặc điểm cấu trúc câu, ta có thể phân biệt hai loại: câu đơn và câu ghép.

1. Câu đơn:

Câu đơn là câu chỉ gồm một cấu trúc chủ vị. Có thể phân câu đơn làm hai loại: câu đơn một thành phần và câu đơn hai thành phần.

a. Câu đơn một thành phần:

Câu đơn một thành phần là câu chỉ có một thành phần chính đảm nhiệm. Ở loại câu này, ta không xác định được chức năng cú pháp của từ, ngữ đoạn hay cú đoạn tạo thành câu.

Hajan! / Mưa!

Thei? / Ai?

Mutai yor! / Chết đấy!

Padik lingik tathik lo! Đau ghê gớm lắm!

Ở đây, ta đừng nhầm lẫn câu một thành phần với câu trả lời vắn tắt là loại câu mà người ta có thể khôi phục câu trọn vẹn và xác định chức năng cú pháp qua ngữ cảnh.

Thei dom you nan? / Ai nói như thế?

– *Amaik nhu (đom yêu nan)* / Mẹ nói.

b. Câu đơn hai thành phần:

Câu đơn hai thành phần là loại câu gồm có hai thành phần nổi cốt là chủ ngữ và vị ngữ trong đó chủ ngữ đứng trước vị ngữ. Chủ ngữ có thể là chủ thể tác động:

Khaul dahlak nau bac. / Chúng tôi đi học.

Kabav dauk bbong harok. / Trâu đang ăn cỏ.

và cũng có thể là chủ thể chịu tác động.

Nhu gauk urang ataung. / Nó bị người ta đánh.

Xêh hu gru mtyaum. / Trò được thầy khen.

Cấu trúc của vị ngữ khá đa dạng: một từ, một ngữ đoạn hay cú đoạn.

Nhu rwak. / Nó bệnh.

Xeh ni biak krah. / Trò này rất thông minh.

Nhu kakrut nau ravong grop palei Cam. /

Nó muốn đi thăm tất cả làng Chăm.

Xét về mặt ý nghĩa chức năng, có thể phân biệt các loại vị ngữ sau đây:

– Vị ngữ biểu hiện hoạt động tích cực:

Amur liwa tanuth. / Cha cày đất.

Nhu đwoc tabiak bblang hamu. / Nó chạy ra đồng.

– Hoặc diễn tả một trạng thái hay một quá trình:

Nai xit nan su-on sang. / Cô bé ấy nhớ nhà.

Amaik đih chwai pạơ / Mẹ ngủ lâu rồi.

– Vị ngữ mô tả đặc tính của chủ ngữ:

Ai nan tapak tapaiy lo. / Anh ấy thật thà lắm.

Ban xit ni mưt-anit biak. / Thằng bé ấy dễ thương thật.

– Vị ngữ biểu hiện sự đồng nhất, sự tương đồng hoặc phạm trù mà chủ ngữ được qui thuộc:

Nhu throrh jiong limưn. / nó biến thành voi.

Kơu ni nan po debita. / Ta đây là thượng đế.

Nó cũng có thể là một ngữ đoạn danh từ không có hệ từ nối với chủ ngữ:

Dahlak amư nhu. / Tôi (là) cha nó.

Mưmuk ni dalipan đaug. / Gà này (giá) tám đồng.

Anưk dahlak sa pluh thun. / Con tôi (được) mười tuổi.

*** Câu đơn hai thành phần mở rộng:**

Khi câu đơn hai thành phần có thêm các thành phần thứ yếu và các thành phần tùng thuộc, ta có loại câu đơn thứ ba: câu đơn hai thành phần mở rộng.

Trong câu, nếu chủ ngữ, vị ngữ là thành phần chính thì các thành viên thứ yếu này, vốn gắn liền về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa với thành phần chính, sẽ trở thành thành phần phụ của câu.

Hai thành viên thứ yếu của vị ngữ là bổ ngữ và trạng ngữ hạn định.

Bổ ngữ:

Xét về mặt trật tự trong câu, bổ ngữ thường đứng sau vị ngữ. Nó có thể là bổ ngữ trực tiếp nếu không có giới từ đứng chen giữa hoặc bổ ngữ gián tiếp nếu có hai loại từ này.

Xét về ý nghĩa chức năng, bổ ngữ có thể là:

- Đối tượng chịu tác động trực tiếp của hành động
Nhu dauk pwoer tapuk. / Nó đang đọc sách.
Yut Ka cauh bauh bban. / Bạn Ka đá bóng.
- Đối tượng tiếp nhận. Loại bổ ngữ này luôn có từ công cụ *ka/cho* đặt trước nó:
Nhu dwah bbut ka amut. / Nó tìm cây viết cho bố.
Ywak harok ka kabav. / Cắt cỏ cho trâu (ăn).
- Đối tượng cùng hợp đồng hành động với chủ ngữ:
Jaka nau iok phim saung Japrauk. / Jaka đi xem phim với Japrok.
Nhu dauk saung po tol dơm. / Nó ở với ngài đến khôn lớn.
- Bổ ngữ là đối tượng của sự so sánh. Đứng trước nó là các từ *you/như, jang*
you/cũng như, dơ, dơ/bằng...
Muk nan anit Jaka you anuk nhu. / Bà ấy thương Jaka như con bà.
Ikan praung dơ bauh hapơl. / Con cá lớn bằng bắp tay.
- Bổ ngữ là nơi chốn mà vị ngữ biểu hiện hành động... luôn đứng trước nó là giới từ
vị trí: *pak/tại, tak/ở, di/nơi...*
Nhu nau pak bblang hamu. / Nó đi ra (tại) đồng ruộng.
Amut oh dauk di sang. / Bố chẳng ở (tại) nhà.
- Bổ ngữ là đối tượng mô tả tính chất:
Urang nan siam tung lo. / Người ấy tốt bụng lắm.
Nhu xit inut min. / Nó nhỏ con thôi.

Trạng ngữ – hạn định: là thành phần thứ yếu của câu và phổ biến nhất. Nó có thể đứng trước và sau vị ngữ. Ý nghĩa chức năng của nó có thể được phân biệt như sau:

- Trạng ngữ trạng thái:
Xanưng tani tanot. / Suy nghĩ cẩn thận.
Kara rwai thrwai dawai. / Rùa bò lâu lắc.
- Trạng ngữ phương thức, hay mức độ:
Mưnuk kanhjauk biak siam xop. / Gà gáy thật tốt tiếng.
Hajan praung hơn. / Mưa lớn hơn.
- Trạng ngữ mục đích:
Mưrat bac pơh jơng mưnwix. / Ráng học để nên người.
Throm padhih pơh ka khơng. / Tập thể thao để được khỏe.
- Trạng ngữ nguyên nhân:
Nhu dauk vok tol bac ywa alah. / Nó ở lại lớp bởi lười biếng.
Oh nau ngap bruk hu kaywa rwak. / Không đi làm việc được vì bệnh.

Ngoài hai thành phần phụ trên, định ngữ như là một thành phần phụ của từ đi kèm danh từ và nêu lên những đặc trưng của vật do danh từ ấy biểu thị. Và định ngữ đứng ngay sau danh từ này.

Nhu dwah bboh kabav liwai dauk bboh harok di ar hamu. /
Nó tìm thấy trâu nghé đang ăn cỏ trên bờ ruộng.

Hoặc qua một quan hệ từ trong lúc kết hợp với từ được hạn định.
Ngap paga mưng kayơu. / Làm hàng rào bằng cây.

Câu đơn hai thành phần mở rộng có thể có hai loại *thành phần từng thuộc* là trạng ngữ câu và đề ngữ. Khác với thành phần thứ yếu chỉ gắn liền về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa với toàn câu.

Trạng ngữ câu có thể biểu hiện ý nghĩa về thời gian:

Mững kabrwai amut nau puh. / Hôm qua cha đi rẫy.

Dahlou di hwak, khaul drei xơng rau tangin. /

Trước khi ăn chúng ta nên rửa tay.

Ý nghĩa về vị trí:

Pak puh nan hu pala phun tamukai. / Tại rẫy ấy có trồng dưa hấu.

Mững dalam kraung ia tagok mai sa tapwơr kabaw. /

Từ dưới sông đi lên một bầy trâu.

– Đề ngữ có tác dụng phục vụ cho toàn thông báo và đứng trước chủ ngữ:

Gơp urang xit praung dalam gơp, thei jang hu kaya alin. /

Tất cả mọi người lớn bé trong họ ai cũng có quà tặng.

Abih drei xeh dauk bac dalam tal bac nan, yap urang hu alin sa bbaik bbut. /

Tất cả học sinh đang học trong lớp đó, mỗi người đều được tặng một cây viết.

– Phần lớn đề ngữ là danh từ, ngữ đoạn danh từ hay cú đoạn danh từ. Nhưng đôi khi nó cũng có thể là bất kỳ thành phần nào của câu được nêu lên trước tiên để nhấn mạnh.

Padei, nhu padei takik, dauk ngap yơ nhu ngap ralo. /

Nghỉ, nói ít nghỉ, còn làm việc thì nhiều.

2. Câu ghép:

Về hình thức, câu ghép là sự kết hợp của các câu đơn, có quan hệ với nhau về ý nghĩa và được ghép lại với nhau bằng các liên từ, các dấu câu... Có hai loại câu ghép: câu ghép đẳng lập và câu ghép chính phụ.

a. Câu ghép đẳng lập:

Câu ghép đẳng lập là loại câu ghép có các vế câu bình đẳng với nhau về ngữ pháp được nối với nhau bằng những liên từ bình đẳng.

Ai nau ngan dahlak nau? / Anh đi hay tôi đi?

Nhu ngap ar dauk amut nhu yơ liwa hamu. / Nó làm bờ còn cha nó thì cày ruộng.

Nhưng khi không có sự tham gia của liên từ thì ngữ điệu và sự ngắt giọng đóng vai trò quan trọng để nối kết hoặc phân đoạn các thành phần trong loại câu ghép này.

Nhu nau glai, ai nhu nau hamu, thei jang hu bruk ngap. /

Nó đi rừng, anh nó đi ruộng, ai cũng có việc làm cả.

Likei dơng di mưsuh, kamei dơng di mưmưk. /

Đàn ông lo việc chiến đấu, đàn bà lo việc sinh nở.

b. Câu ghép chính phụ:

Câu ghép chính phụ là loại câu ghép có các vế câu không bình đẳng về ngữ pháp (vế chính / phụ). Vế phụ bắt đầu bằng quan hệ từ phụ thuộc. Xét về nội dung ý nghĩa giữa các vế, có thể chia câu ghép chính phụ thành các kiểu sau:

Câu ghép chính phụ chỉ nguyên nhân / hệ quả:

Kaywa nhu alah lo yơ blauh nhu mững dauk vok di tal bac. /

Vì nó lười quá nên nó mới ở lại lớp.

- Kaywa amaik nhu pajru tanot biroov mǝng lika nhu thit drah. /*
Do mẹ nó chữa cẩn thận nên vết thương nó lành nhanh.
- Câu ghép chính phụ chỉ điều kiện giả thiết – hệ quả:
Mǝyah dahlak vǝk palei dahlak nau ravǝng amut ai. /
Nếu tôi trở lại làng, tôi sẽ đến thăm cha anh.
Mǝyah nhu ngap hu jien nhu oh thǝv kalih di thei. /
Nếu nó có tiền nó chẳng tiếc một ai cả.
 - Câu ghép chính phụ chỉ mục đích:
Nhu pahwǝr yǝu nan piǝh ka urang hwǝc. /
Nó dọa như thế để cho người ta sợ.
Ai nan đom khǝng yǝu nan piǝh ka thei jang muthit. /
Anh ta nói to như thế cho ai nấy đều nghe.
 - Câu ghép chính phụ ý chỉ nhượng bộ – tăng tiến:
Brei ka hajan min nhu jang nau. /
Mặc dù trời mưa nhưng nó vẫn đi.
Dak lihik kabav yǝv dauk hơn di mutǝw bbauk. /
Thà mất đôi trâu còn hơn mất mặt.
- Như vậy, trong câu ghép chính phụ, quan hệ từ có khi là một từ đơn:
Bbon tapuk blauih nhu plei mǝng thun deh klak pajǝr. /
Cuốn sách mà nó mua năm trước đã cũ rồi.
- Cũng có khi là một từ quan hệ song song
Kaywa ayut nhu nau atah mǝduh nhu mǝng drwai yǝu nan. /
Vì bạn nó đi xa nên nó mới buồn như thế.

*** Các loại câu xét theo mục đích phát ngôn:**

Xét theo mục đích phát ngôn, trong tiếng Chăm có 3 loại câu: câu tường thuật, câu hỏi và câu mệnh lệnh.

CÂU TƯỜNG THUẬT

Câu tường thuật thường dùng để kể lại, xác nhận, mô tả một vật với các đặc trưng của nó hoặc một sự kiện với những chi tiết nào đó. Câu tường thuật gồm có hai loại: khẳng định và phủ định.

Tất cả những câu vừa được giới thiệu ở các mục trên đều thuộc loại khẳng định. Trong tiếng Chăm, ở dạng phủ định, câu tường thuật có các từ phủ định như : *oh, hu o, di ... o, di hu ...o, oh...o, oh... ka, ka...o.*

Kou oh thǝv, oh hamit. / Ta không biết, không nghe.

Nhu di nau o. / Nó không đi đâu.

Amaik ka ngap blauih o. / Mẹ chưa làm xong đâu.

CÂU HỎI, và cách trả lời:

Câu hỏi là câu có mục đích hỏi. Có thể chia câu hỏi làm 3 loại:

1. Câu hỏi tổng quát: với từ *lei* / *không* đặt ở cuối câu, nhằm xác định hay kiểm chứng một thông tin mà người hỏi cần biết. Loại câu hỏi này thể hiện qua bốn cấu trúc

a. Chủ ngữ + động từ hay tính từ (hoặc một mệnh đề mà động từ hay tính từ làm trung tâm).

+ *lei*

Nhu ngap lei? / Nó làm không?

Nhu ngap bruk nan jiong lei? / Nó làm việc ấy được không?

Nhu tapak lei? / Nó thật thà không?

Nhu tapak you amut nhu lei? / Nó thật thà như cha nó không?

Ở dạng cấu trúc này, ta có hai từ để trả lời: *hu/ừ*, *po/vâng*, *dạ* hoặc *oh/không*.

b. *Nhjop* (*biak*) + từ hoặc mệnh đề + *lei*

Nhjop ai nan lei? / Đúng anh ấy không?

Yut ni dom lei? / Thật bạn này nói không?

c. Chủ ngữ + *nhjop* + danh hay cụm danh từ + *lei*.

Nai nhjop ragei jhik lei? / Cô (có) phải (là) thợ may không?

Urang nan nhjop anuk muk ni lei? /

Người đó (có) phải (là) con bà này không?

d. Câu tường thuật + *nhjop lei* (*biak lei*)?

Mững kaprwai nhu nau, nhjop lei? / Hôm qua nó đi đúng không?

Nhu mutwix siam, biak lei? / Nó là người tốt thật không?

Ở 3 dạng cấu trúc này, câu trả lời có thể chỉ dùng một từ khẳng định *nhjop/đúng*, *biak/thật*, hoặc phủ định *nhjop oh*, *biak oh*, và cũng có thể kết hợp với việc lặp lại thông tin ban đầu tương ứng.

Khi cần nhấn mạnh thêm ý nghi vấn, chỉ với từ *hu/có*, ta có những biến thể ở cả bốn dạng cấu trúc của loại câu hỏi này.

Nhu hu ngap lei? / Nó có làm không?

Nai hu nhjop ragei jhik lei? / Cô có phải là thợ may không?

Hu biak yut ni dom lei? / Có thật bạn này nói không?

Mững kabrwai nhu nau, hu nhjop lei? / Hôm qua nó đi, có đúng không?

2. Câu hỏi chọn lựa: là loại câu hỏi nêu hai hoặc một số khả năng mà người đối thoại chọn để trả lời. Ngoài các khả năng này, người được hỏi vẫn có thể chọn khả năng khác chính xác hơn.

Trong tiếng Chăm có 2 loại từ được sử dụng: *hai*, *ngan* / *hay*.

Ai hai dahlak nau? / Anh đi hay tôi đi?

Nhu nau ngan dauk ? / Nó đi hay ở ?

Yut takrut bơ bbong, bhong hai juk? /

Bạn thích màu trắng, đỏ hay đen?

Ở câu hỏi cuối cùng, người đối thoại có thể chọn một trong ba màu được nêu mà anh thích. Ngược lại, anh có thể trả lời:

O, dahlak takrut bơ kanhik. / Không, tôi thích màu vàng.

3. Câu hỏi bộ phận: chỉ yêu cầu được thông tin về một trong các chi tiết của sự việc. Trong loại câu hỏi này luôn có từ nghi vấn riêng đặt ở vị trí nhất định tương ứng với thành phần câu; từ đó người được hỏi nhận được thông tin đúng yêu cầu.

• *Lí do:*

- Nhjob gek nhu ngap yow nan? / Tại sao nó làm như thế?*
Kaywa gek ai o nau? / Vì sao anh không đi?
 – *Kaywa dahlak rwak./ Vì tôi bệnh.*
- **Cái gì:**
Yut dauk ngap hagait? / Bạn đang làm gì?
 – *Dahlak dauk bac. / Tôi đang học.*
Amut dom ka kadha hagait? / Cha nói về chuyện gì?
 - **Ai:**
Thei mai nan? / Ai đến đây?
 – *Amaik nhu mai. / Mẹ nó đến.*
Nhu nau mut-in saung thei? / Nó đi chơi với ai?
 – *Nau saung adei nhu? / Đi với em nó.*
 - **Số lượng:**
Nhu plei hadom bbaik bbut? / Nó mua bao nhiêu cây viết.
Klou bbaik. / Ba cây.
Hadom urang bboh? / Máy người thấy?
 - **Thời gian:**
Habien va nhu mai? / Bao giờ bác nó về?
Amaik nau darak mǝng pien? / Mẹ đi chợ từ (lúc) nào?
 Trong câu hỏi về thời gian, từ *mǝng*/từ trong *mǝng bien* để chỉ sự việc xảy ra trong quá khứ.
 - **Nơi chốn:**
Nhu caik tapuk pak halei? / Nó cất sách ở đâu?
Cei mai mǝng halei ? / Chú từ đâu đến?
 Trong câu hỏi về nơi chốn, người Chăm có một biến thái nhưng rất thông dụng trong giới bình dân là *tau/đâu*.
Ai nau tau? / Anh đi đâu ? Có thể trả lời bằng hai cách:
 – *Dahlak nau hamu. / Tôi đi ruộng (nơi chốn).*
 – *Dahlak nau dwah limaun./ Tôi đi tìm bò (mục đích).*
 Nhưng khi hỏi:
Ai mai tau? / Anh đến làm gì? Thì cái câu hỏi muốn nhắm tới chỉ là mục đích.

CÂU MỆNH LỆNH:

Câu mệnh lệnh là câu có mục đích nêu lên yêu cầu hay đòi hỏi người nhận thông tin thực hiện một hành động. Ở câu mệnh lệnh, ngữ điệu hay động tác đi kèm hỗ trợ cho mệnh lệnh hay yêu cầu. Có thể chia câu mệnh lệnh làm hai loại.

1. **Câu thúc giục:**

Chỉ cần một, hai từ hay câu ngắn cũng đủ làm một yêu cầu hay đòi hỏi.

Tagok! / Dậy!

Gom vok! / Đẩy lại!

Tabiak truh di sang ni! / Ra khỏi nhà này!

Trong tiếng Chăm, ngữ điệu chùng nặng luôn mang ý nghĩa tiêu cực và ngược lại. Nhưng ranh giới giữa tiêu cực và tích cực khá vi tế; ở trường hợp này, từ tình thái đóng vai trò quan trọng.

Chúng ta thử xét 4 ví dụ sau:

Ngap xamar nau ! / Làm nhanh lên!

Ngap xamar nau như! / Làm nhanh lên nhé!

Ngap xamar nau maik! / Làm nhanh lên đi!

Ngap xamar nau maik như! / Làm nhanh lên đi nhé!

Để thấy từ tình thái đã làm giảm nhẹ sắc thái mệnh lệnh như thế nào.

Ngoài ra, động từ *likou / xin* đặt ở đầu câu sẽ khiến một đòi hỏi hay yêu cầu trở nên lịch sự hay lễ phép hơn.

Likou ai nau kayon nhưk! / Xin anh đi sớm nhé!

2. Câu ngăn cấm:

Với từ hình thái *jwai / đừng*, *chớ* đứng ở đầu câu không có chủ ngữ hoặc ngay sau chủ ngữ trong câu có chủ ngữ.

Jwai ngap you nan! / Đừng làm như thế!

Hut jwai dom tra! / Mày đừng nói nữa!

Chúng ta cũng có thể lặp lại từ *jwai* hoặc kết hợp với từ tình thái khác nhau như *nhưk/nhé*, *ah/chớ* đặt ở cuối câu để tăng cường hay giảm nhẹ cường độ ngăn cấm.

Jwai dom tra jwai! / Đừng nói nữa đi!

Jwai ngap you nan jwai ah! / Đừng làm như thế chớ!

Anuk jwai mutdoh livik mutlom jwai nhưk! /

Con đừng thức khuya nhé.

CÂU CẢM THÁN

Câu cảm thán là loại câu có mục đích bộc lộ tình cảm hay cảm xúc khác thường của người nói. Từ cảm thán khác nhau kết hợp với ngữ điệu khác nhau, người nói bộc lộ sắc thái cảm thán khác nhau. Chúng có thể là sự hân hoan, vui sướng.

Bingi dei! / Ngon ghê!

Siam haroh! / Đẹp quá!

Sự đau đớn, tuyệt vọng:

Lingik loy, dwix klaung lo! / Trời ơi tội con quá!

Yang labang lac loy, muttai klaung pajơ! /

Quỷ thần ơi, chết con rồi!

Sự ngạc nhiên:

Hak, nhu mai nan! / Ủa nó đến kìa!

Ơx, ngap gek you nan! / Ủa, làm sao thế!

LƯU Ý VỀ ÂM TỪ VÀ CÂU

1. Lưu ý về ngữ âm:

- Tiếng Chăm là thứ ngôn ngữ đa âm tiết. Hình vị ít nhất có một âm tiết và nhiều nhất gồm bốn âm tiết.

mai / về

sang / nhà

tamư / vào

tapuk / sách

paralau / tiễn

xaranai / kèn xaranai

muthexarai / hạnh phúc

thampuranư / toàn mỹ

Nên tất cả các âm tiết trong một hình vị phải được viết liền nhau. Cả các từ tạo sinh (từ ghép giả) có các tiền tố cũng vậy.

pa – dơng = padơng / dựng

ta – klaut = taklaut / tróc

Trong ngôn ngữ nói, việc nói lướt một hay nhiều tiền trọng âm (người Chăm gọi là *lang likuk* / giải thích ở phía sau) hoặc đọc gộp hai tiền trọng âm xảy ra rất tự nhiên. Nhưng trong văn viết, chúng ta phải viết đầy đủ một hình vị hoàn chỉnh. Nếu không sẽ xảy ra không biết bao nhiêu từ đồng âm khác nghĩa, từ đó gây khó khăn rất nhiều cho việc đọc và hiểu một văn bản.

Hiện tượng đọc lướt:

angan / tên đọc là ngan

tapuk / sách đọc là t' puk hoặc puk.

Hiện tượng đọc gộp:

tamutkai / đưa hấu đọc là tamkai

baranưng / trống baranưng đọc là barnưng

Ngoài các tiền tố tham gia việc cấu tạo từ là có các cấu trúc theo quy luật, còn lại tất cả các *lang likuk* trong tiếng Chăm không theo quy tắc nào cả. Và bốn phần của chúng ta là học thuộc mỗi từ như là một chỉnh thể.

- Trong ngôn ngữ nói, 3 phụ âm cuối *n, l, r* đều được đọc thành *n*.

păr / bay đọc là păn

apăn / nắm đọc là apăn

hapăl / bấp tay đọc là hapăn

Đây là một trong những điểm hóc búa nhất của chính tả tiếng Chăm mà người mới học hay mắc sai lầm. Trong trường hợp này cũng cần chú ý đến các dạng thức phát âm khác nhau ở các địa phương.

Ví dụ: ở Phan Rí

chur / vôi đọc là chu

Về nguyên âm chính có âm đệm *u*, trong ngôn ngữ nói hiện nay ở nhiều làng Chăm đã được đọc lướt qua và biến thành âm chính khác:

tuai / khách đọc là tôi

tuei / theo đọc là tui

lươn / nuốt đọc là lôn

Chủ trương của Ban biên soạn sách chữ Chăm là chuyển tất cả sang lối phát âm mới này. Tuy thế ở nhiều vùng (Bính Nghĩa, Nghĩa Lập, Ma Lâm...) vẫn còn giữ nguyên lối nói cũ. Cần lưu ý, khi gặp trường hợp như thế, không nên vội cho rằng các địa phương này phát âm sai mà là nói “thuần hơn”.

Tiếng Chăm có hai âm vực cao và thấp. Thường gặp là tiền trọng âm có âm vực thấp luôn ảnh hưởng đến âm vực của âm tiết theo sau nó.

Ví dụ: *anong / gánh* *pàlà / ngà*

pala / tròng *kìnòng / hờn*

Tuy nhiên, có 8 chữ cái trong bảng chữ cái Chăm không theo quy luật này: *k, kh, ch, s, p, ph, t, th*.

Ví dụ: *takik (hay tàkik) / ít*

takhat (tàkhat) / bố thí

pà cah / đấm tàu

patũk (pàtũk) / ngôi sao

pathăk (pàthăk) / rốn

tapôl (tàpôl) / đám, lũ

Có một số phụ âm tiếng Chăm rất khó phát âm đối với thể hệ trẻ, nhất là các phụ âm mặt lưỡi giữa: *ch, s, nhj*.

Chúng ta cần tập phát âm chuẩn, nếu không rất dễ lẫn lộn.

Ví dụ: *s / x / sh*

shit / sai khớp – xit / tí, nhỏ

sang / nhà – shang / chới

sa / một – rixa / muôn

2. Lưu ý về từ vựng:

- Tiếng Chăm có hai yếu tố tham gia cấu tạo từ: trung tố và tiền tố. Ngoài trung tố *n* hầu như không còn khả năng tạo từ mới trong tiếng Chăm hiện đại, các tiền tố *p, m* và *t* vẫn còn cơ may phát triển (xem phần Từ vựng).

Ngoài ra cũng nên lưu ý dạng phái sinh của tiền tố *pa* là *bi* trong ý nghĩa tăng cường độ cho tính từ mà nó kết hợp. Ở đây, chúng ta có thể dịch là “cho”.

bah bbong / quét cho sạch

bah bibbong / quét sạch

mũk hu / bắt được

hay mũk ka hu / bắt cho được

mũk bihu / bắt cho được

- Trong từ lấy tiếng Chăm, có dạng lấy phụ âm đầu:

haci hacih / sạch sẽ

tarung tarong / rồi rằm

Có một số từ, dù có vẻ ngoài như cùng cấu trúc này nhưng nó là từ ghép chứ không phải từ lấy. Sự trùng hợp ở trường hợp này chỉ là ngẫu nhiên.

Ví dụ: *bhum bhauk / xứ sở* (cả hai từ đều có nghĩa là xứ, đất)

bwol bala / quân đội

(có thể dẫn chứng từ *đo đạc* trong tiếng Việt để minh họa thêm).

3. Lưu ý về câu:

- Tiếng Chăm có rất nhiều từ chỉ đơn vị đo lường. Với danh từ chỉ người, nhiều người hay sử dụng lẫn lộn giữa **urang** và **mũnwix**. Chúng ta nói:

dom urang pathang / mấy người chồng

klou urang anuk / ba người (đứa) con

hu dom urang mai? / Có mấy người tới?

Chứ không nói:

Klou mũnwis anuk hay Hu tôm mũnwis mai?

Như vậy, trong hai từ này, chỉ có *urang* được dùng như từ chỉ đơn vị đo lường. Còn ở các trường hợp khác chúng có chức năng như nhau? Có thể nói:

Urang halei dom? hay Mũnwis halei dom? / Người nào nói?

cũng được.

- **Tau**

Thực ra *tau* là từ nghi vấn chỉ sử dụng trong việc biểu hiện ý nghĩa của “mục đích” di chuyển:

Nhu mai tau? / Nó đến làm gì?

Amut nau tau? / Cha đi đâu? / Cha đi làm gì?

Câu đầu chỉ diễn tả một ý nghĩa duy nhất là mục đích đến, trong lúc câu sau có thể hiểu rằng hai cách khác nhau: hỏi về mục đích đi hoặc cả nơi chốn đi. Nên chúng ta cũng có hai cách trả lời khác nhau là:

Amut nau puk. / Cha đi rồi.

hoặc *Amut nau dwah kabav.* / Cha đi kiếm trâu.

Câu hỏi về nơi chốn đi có lẽ chỉ là lối nói đặc trưng của Chăm Đông, vì ở các vùng khác chúng ta không thấy lối hỏi này.

- Tiếng Chăm không có các từ: ***là, của, hãy***... Vì lệ thuộc vào ngữ pháp tiếng Việt, thế hệ trẻ rất lúng túng khi gặp trường hợp này. Cho nên khi muốn diễn ý mình lắm lúc họ đã tạo ra các câu văn khá gượng ép.

Ví dụ: muốn diễn tả câu:

Tôi là Jaka.

Nó là con ông ấy.

người Chăm chỉ nói đơn giản: *Dahlak Jaka.*

Nhu anuk ong nan.

Từ *nan* (có thể dịch là **đấy là, ấy là**) được sử dụng trong trường hợp này và dịch thành “là” thì không đúng với tinh thần ngữ pháp tiếng Chăm.

Từ *của* và *hãy* cũng vậy

Bbut dahlak. / Cây viết (của) tôi.

Tanuth riya khaul drei. / Đất nước (của) chúng ta.

Ngap bruk nan! / (Hãy) làm việc ấy!

Anuk pong amaik baik! / Con (hãy) nghe mẹ đi!

- Đặc biệt trong tiếng Chăm có một số giới từ thường được dùng kèm với động từ để tạo một ý nghĩa đặc trưng cho động từ đó. Chẳng hạn trường hợp giới từ ***di***, hoặc nó không có mặt trong tiếng Việt hoặc cần được dịch thật linh hoạt tùy ngữ cảnh để khỏi gây lúng túng cho người học.

Nhim tapuk di nhu. / Mượn sách ở nó

Mượn sách của nó.

(động từ mang ý nghĩa chuyển nhận)

Tuh ia di nhjom. / Tưới nước (tại) rau. Tưới nước cho rau.

(động từ di chuyển đối tượng)

Tabiak di sang. / Ra (ở) nhà. Từ nhà đi ra.

(động từ chuyển động có phương hướng)

Mutai di ok. / Chết (nơi) đói. Chết vì đói, chết đói.

Khop di gop. / Yêu ở nhau. Yêu nhau.

Nhưng người Chăm nói:

Anit gop. / Thương nhau.

Anit anuk. / Thương con.

C. CHÍNH TẢ TIẾNG CHĂM:

Trong ngữ lưu hàng ngày của người Chăm, đã có sự sai biệt đáng kể giữa tiếng nói và chữ viết. Sự sai biệt này thể hiện ở những vùng khác nhau, ở những thế hệ khác nhau và cả ở giới tính khác nhau.

Do đó việc xác lập chính tả tiếng Chăm là một điều tối cần thiết. Và vì lúc này chưa xác định được vùng phát âm chuẩn, nên chúng ta tạm dựa vào các văn bản chép tay Chăm cận đại để làm tiêu chí minh định.

Nhưng để làm được việc này, chúng ta cần nêu sơ lược các điểm trọng yếu của sự sai biệt.

1. – Về tiền trọng âm (tức *lang likuk*):

Với sự chuyển hướng ngày càng mạnh từ ngôn ngữ Nam đảo sang Nam Á trong tiếng Chăm, âm tiết tiền trọng âm bị rụng đi, bị nuốt chửng mất trong tiếng nói hàng ngày. Có thể nói, hiện tượng này đã xảy ra với hầu hết từ song tiết của tiếng Chăm. Người ta không biết viết thế nào cho đúng nếu chưa có văn bản đọc.

ᩈᩣ᩠ᨦ, hay ᩈᩣ᩠ᨦ, đánh
ᩈᩣ᩠ᨦᩣ᩠ᨦ hay ᩈᩣ᩠ᨦᩣ᩠ᨦ cạ, chặt

Tại sao là ᩈᩣ᩠ᨦ (làng) mà không là ᩈᩣ᩠ᨦ như có vùng thường phát âm như thế?
là ᩈᩣ᩠ᨦ (phá) mà không là ᩈᩣ᩠ᨦ

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi tạm nêu lên mấy phương pháp sau:

a. Truy nguyên vốn từ nguyên và từ vay mượn:

nagara (S.) – nutgar	ᩈᩣ᩠ᨦ	xứ
alaya (S.) – alaya	ᩈᩣ᩠ᨦ	khám (để tượng)
kapasa (M.) – kapah	ᩈᩣ᩠ᨦ	bông vải
asap (M.) – athak	ᩈᩣ᩠ᨦ	khói
orang (M.) – urang	ᩈᩣ᩠ᨦ	người
langit (M.) – lingik	ᩈᩣ᩠ᨦ	trời

b. Truy nguyên từ căn trong cấu trúc từ tiếng Chăm (từ ghép giả)

ᩈᩣ᩠ᨦ	talah	: vớ, tết	= ta + lah
ᩈᩣ᩠ᨦ	pamaung	: thí nghiệm	= pa + maung
ᩈᩣ᩠ᨦ	mư-aval	: ẩn tu	= mư + aval
ᩈᩣ᩠ᨦ	tanwak	: nút	= ta + n + wak
chứ không phải ᩈᩣ᩠ᨦ hay ᩈᩣ᩠ᨦ			

Đó là hai phương pháp để tìm tiền trọng âm tiếng Chăm khá chính xác. Dĩ nhiên phương pháp này không thể giải quyết được tất cả, nên phần còn lại chúng ta chỉ còn cách lật từ điển.

Chú ý:

Trong âm tiết tiền trọng âm Chăm còn có những biến thể sau:

– Phụ âm đầu:

phát âm như nhau. Người Chăm trong lối phát âm hàng ngày, không ai còn phải uốn lưỡi “r” hay “l” nữa mà chỉ đơn thuần đọc là “n”. Nhưng không vì thế mà chúng đều bị cho vào ngoặc, nếu không sẽ xảy ra sự nhầm lẫn về ngữ nghĩa không biết đâu mà lường.

Để giải quyết vấn đề này, chúng tôi cũng áp dụng phương pháp ở mục **1. a**

ᩈᩣ᩠ᩅ	<i>patər</i> (S. <i>pitar</i>) xác
ᩈᩣ᩠ᩃ	<i>patəl</i> (S. <i>batal</i>) gói
ᩈᩣ᩠	<i>bal</i> (S. <i>bala</i>) thủ đô
ᩈᩣ᩠	<i>bər</i> (S. <i>vara</i>) màu
ᩈᩣ᩠ᩃ	<i>kanəl</i> (M. <i>kenal</i>) nhớ

Tuy nhiên, mặc dù có sự truy nguyên để minh xác chính tả, nhưng với lối viết quen thuộc có tính phổ quát, chúng ta cũng phải chấp nhận hai hay ba hình thức viết khác nhau :

ᩈᩣ᩠ᩃ	–	ᩈᩣ᩠ᩅ	(S. <i>phala</i>): năng suất, đức
ᩈᩣ᩠ᩃᩅ	–	ᩈᩣ᩠ᩃᩅ	(S. <i>apakara</i>): sự việc, vụ việc...

3. Về âm chính:

Có ba trường hợp cần xác minh:

ᩈᩣ᩠	ᩈᩣ᩠	ᩈᩣ᩠	–	ᩈᩣ᩠	: theo
-----	-----	-----	---	-----	--------

□[~] □ 𑜁𑜂𑜃𑜂 – 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *dễ*

𑜁𑜂𑜃𑜂 □𑜂𑜃𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 – 𑜁𑜂𑜃𑜂𑜂 : *đừng*

Trong các văn bản Chăm cổ và cả hiện nay, lối viết thứ nhất được triệt để sử dụng; lối viết thứ hai chỉ dùng ghi âm theo lối đọc của đại đa số người Chăm ở hai tỉnh Ninh – Bình Thuận.

4. Các điểm khác:

a. Viết giống nhau, đọc khác nhau:

Đây là trường hợp biến âm của hai phụ âm cuối.

𑜁 : và

𑜁𑜂 : và

Ví dụ: 𑜁𑜂𑜃𑜂 *kată* : *mủ*

𑜁𑜂𑜃𑜂 *katac* : *cục tác*

𑜁𑜂𑜃𑜂 *dauk* : *đếm*

𑜁𑜂𑜃𑜂𑜂 *hadăp* : *bia*

Vì chúng ta chỉ bàn về chuẩn chính tả, nên hình thức này của chữ viết vẫn được giữ nguyên mặc dù có những biến thể trong cách đọc và muốn đọc và hiểu đúng, chúng ta chỉ cần đặt chúng vào ngữ cảnh.

b. Viết khác nhau, đọc giống nhau:

Có bốn trường hợp:

□[~] – □[~]

𑜁[~] – □𑜂𑜃𑜂

𑜁𑜂 – □𑜂𑜃𑜂

□[~] – □𑜂𑜃𑜂

Và các trường hợp này đều được viết không theo một quy tắc nào nhất định.

c. Âm ngắn – âm dài:

Các âm tiết sau không được phân biệt ngắn dài trong lối viết:

□... 𑜁𑜂 : *khó* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *cá*

𑜁𑜂 : *thằng* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *đồng*

𑜁𑜂𑜃𑜂 : *mỡ* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *chừa*

□ 𑜁𑜂 : *vôi* 𑜁𑜂 : *nghĩa trang*

𑜁𑜂𑜃𑜂 : *cậy* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *đen*

□[~] 𑜁𑜂 : *núi* 𑜁𑜂 : *dóc*

𑜁𑜂𑜃𑜂 : *mò* 𑜁𑜂 : *cùi*

𑜁𑜂 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *đi!* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *mẹ*

𑜁𑜂𑜃𑜂 : *chen* 𑜁𑜂𑜃𑜂 : *đánh dấu*

ခါ	ကွာ်က	: khóc	ကွာ်က	: Hiếu Lễ
	ကွာ်	: ước	ကွာ်	: tạo
ခါ	ခါက	: cỏ	ခါက	: cá khô
	ခါက	: còi	လိခါက	: trời

Trong các bản chép tay Chăm, hai trường hợp dưới không có sự thay đổi lối viết dù âm phát có ngắn hay dài .cũng thế. Riêng bốn trường hợp trên, người Chăm dùng chân chữ 𑜀 để ghi âm dài, nhưng lối viết này không được triệt để sử dụng. Người ta không bao giờ viết:

𑜀𑜃𑜂𑜫 : tháng hay 𑜀𑜃𑜂𑜫 : thứ ba
dù chúng được phát âm dài.

Trường hợp khó xử này đã được các bản văn Chăm cận đại và (M) giải quyết tạm thời như sau (theo chỗ chúng tôi hiểu):

𑜀 (hay 𑜀, 𑜀) âm dài để nguyên, còn âm ngắn thì thêm 𑜃 (hay 𑜀, 𑜀)

M.	A.	Từ nguyên	Nghĩa
𑜀𑜃	𑜀𑜃	(S. bala)	mùa
𑜀𑜃	𑜀𑜃	(M. Tampal)	vá
𑜀𑜃	𑜀𑜃	(S. vana)	màu
𑜀𑜃𑜃	𑜀𑜃𑜃		chôn
𑜀𑜃𑜃	𑜀𑜃𑜃		nhớ
𑜀𑜃	𑜀𑜃		cọng, cán
𑜀𑜃𑜃	𑜀𑜃𑜃	(M. gatal)	ghẻ, ngứa
𑜀𑜃𑜃	𑜀𑜃𑜃		khăn
			kể

TỪ VỰNG:

CƠ THỂ CON NGƯỜI	ជំងឺ ពាក្យ ឆ្មារ អាក្រក់		
អាក្រក់	con người	អាក្រក់	nhân loại
ជំងឺ	người	ខ្មែរ	người
ជំងឺ	thân	ជំងឺ ពាក្យ	thân thể
ឆ្មារ	đầu	ច្រវិច	tay
ច្រវិច	chân	ឆ្មារ	chi dưới
ម្រក	tóc	ក្រវាញ	xoáy
មាត់	mắt	ក្រវាញ	mũi
ច្រវិច	tai	ក្រ	trán
មាត់	mắt	ក្រ	cằm
មាត់	ót	ក្រ ក្រ	râu (cằm)
ក្រ មាត់	ria (mép)	ក្រ ក្រ	lông mi
ក្រ មាត់	lông mày	មាត់	môi
ក្រ	miệng	ក្រ	lưỡi
ក្រ	răng	ក្រ	lợi
ក្រ	cổ	ក្រ	họng
ក្រ	vai	ក្រ	ngực
ក្រ	vú	ក្រ , ក្រ	bụng
ក្រ ក្រ	rốn	ក្រ ក្រ	cùi chỏ
ក្រ ក្រ	bụng dưới	ក្រ	đùi
ក្រ	gối	ក្រ ក្រ	bắp vế
ក្រ	bàn (chân, tay)	ក្រ	lưng
ក្រ	thắt lưng	ក្រ	eo lưng
ក្រ	đít	ក្រ	da
ក្រ	xương	ក្រ	thịt
ក្រ	máu	ក្រ ក្រ	nước tiểu
ក្រ	nách	ក្រ ក្រ	bắp tay
ក្រ ក្រ	cổ tay	ក្រ	mu (bàn tay, bàn chân)
ក្រ	ngón	ក្រ	gót

လူ့ဖွဲ့

óc

ကဏ္ဍ

gan

ໝາກ ຄຳຮ້າ	tim	ຢາກ ຄຳ	phối
ລີ້	lá lách	ຊາດຳ	dạ dày
ໄຮ່ງ	ruột	ໄຮ່ງ ພາຍ	ruột non
ໄຮ່ງ ຄຳ	ruột già	ໄຮ່ງ ຄຳ	ruột thừa
ປີ້	lông		

TUỔI	ພາກ		
ຕາກ	Tí	ກາບາ	Sửu
ຊາດຳ	Dần	ຄຳ	Mẹo
ຕຸ້ມຄຳ	Thìn	ຊາດຳ	Tỵ
ຊາດຳ	Ngọ	ຕາກ	Mùi
ໄຮ່ງ	Thân	ພາກ	Dậu
ຊາດຳ	Tuất	ຕາກ	Hợi

NGÀY THÁNG	ຄຳ ພາກ		
ຄຳ	giờ (ngày = 8 giờ)	ພາກ	phút
ຄຳ	(1/8 giờ) khắc	ພາກ , ພາກ	buổi
ຄຳ ຄຳ	tuần	ຄຳ	ngày
ພາກ	đêm, tối	ປາກ	tháng
ປາກ	thượng tuần	ກຳ	hạ tuần
ປາກ	năm	ຊາດຳ	thế kỷ
ຄຳ	thời đại	ຊາດຳ	Chúa nhật
ຄຳ	thứ Hai	ຊາດຳ	thứ Ba
ປາກ	thứ Tư	ພາກ	thứ Năm
ຊາກ	thứ Sáu	ຕາກ	thứ Bảy
ປາກ ຄຳ	tháng Giêng	ປາກ ຊາດຳ	tháng Hai
ປາກ ຄຳ	tháng Ba	ປາກ ຊາກ	tháng Bốn
ປາກ ຄຳ	tháng Năm	ປາກ ຊາດຳ	tháng Sáu
ປາກ ຄຳ	tháng Bảy	ປາກ ຊາດຳ	tháng Tám
ປາກ ຄຳ	tháng Chín	ປາກ ຊາດຳ	tháng Mười
ປາກ ຄຳ	tháng Mười Một	ປາກ ຊາກ	tháng Chạp

QUÊ HƯƠNG လူတီ

စာရာ	thế giới	လူတီ စာရာ	các nước trên thế giới
လူတီ	nước	လူတီ	thế giới (trần gian)
လူတီ	dân tộc	လူတီ	thị tộc, tổ quốc
လူတီ လူတီ	nhân dân	လူတီ	quân đội
လူတီ လူတီ	đất nước	လူတီ	quê, đất, xã
လူတီ လူတီ	quê hương	လူတီ	nước
လူတီ လူတီ	quốc kì	လူတီ လူတီ	quốc ca
လူတီ	thủ đô	လူတီ	thành phố
လူတီ	khu vực, vùng, tỉnh	လူတီ	huyện, quận
လူတီ	trái đất	လူတီ	làng, thôn, plây

QUAN HỆ GIA ĐÌNH လူတီ လူတီ

လူတီ	họ hàng	လူတီ လူတီ	họ xa
လူတီ လူတီ	họ gần	လူတီ လူတီ	người dưng
လူတီ လူတီ	người quen (trong xóm)	လူတီ လူတီ	người chồng (trong gia đình)
လူတီ	cha mẹ của ông yot và bà yot		
လူတီ	cha mẹ của ông sơ và bà sơ		
လူတီ	ông sơ, bà sơ	လူတီ	ông cố, bà cố
လူတီ	ông	လူတီ	bà nội (mẹ của mẹ)
လူတီ	bà ngoại (mẹ của cha)	လူတီ	mẹ
လူတီ	cha	လူတီ	cậu, dì
လူတီ	bác (anh cha)	လူတီ	bác (chị cha)
	cậu (em trai mẹ)	လူတီ	chú (em trai cha)
လူတီ	chú (em trai cha)	လူတီ	cô, dì
လူတီ	cô (em gái cha)	လူတီ	anh, chị
လူတီ	anh rể, chị dâu	လူတီ လူတီ	con cô con cậu
လူတီ လူတီ	anh, chị họ	လူတီ လူတီ	anh, chị ruột
လူတီ လူတီ	anh, chị cùng cha	လူတီ	anh chị bà con
လူတီ	em	လူတီ	ông bà nhạc

ဇာတ် ဘွဲ့

chú thím, dì dưỡng bên vợ hay chồng

ကော့	chồng	ကော့မိ	vợ
ကော့မိ	vợ chính	ကော့မိ	vợ lẽ
မာဉ္ဇု	rể, dâu	မာဉ္ဇု	rể hay dâu
မာဉ္ဇီ	sui gia của anh chị em		
မာဉ္ဇာ	con	ကော့မိ	cháu
ကော့မိ	cháu ruột	ကော့မိ	cháu ngoại
	(con chị hay em gái)		con của anh em trai
ကော့မိ	con của anh	ကော့မိ	con của chị em
	em họ bên cha		bên chồng hay vợ
ကော့မိ	cháu (con của con)	ကော့မိ	chất
မာဉ္ဇာ	chút	မာဉ္ဇာ	chút
မာဉ္ဇာ	con của chút		

MÀU SẮC

မာဉ္ဇာ	trắng	မာဉ္ဇာ	đỏ
မာဉ္ဇာ	trắng	မာဉ္ဇာ	hồng
မာဉ္ဇာ	trắng	မာဉ္ဇာ	tía
မာဉ္ဇာ	đen	မာဉ္ဇာ	xanh lá
မာဉ္ဇာ	đen, ngâm đen	မာဉ္ဇာ	xanh xám (lam)
မာဉ္ဇာ	xám (mốc)	မာဉ္ဇာ	vàng
မာဉ္ဇာ	xám (chàm)	မာဉ္ဇာ	vàng nhạt
မာဉ္ဇာ	xám	မာဉ္ဇာ	sậm, đậm
မာဉ္ဇာ	tím	မာဉ္ဇာ	xanh đậm
မာဉ္ဇာ	xanh da trời	မာဉ္ဇာ	đỏ vàng, đỏ nâu
မာဉ္ဇာ	đỏ tía	မာဉ္ဇာ	đỏ tươi, đỏ hoa phượng

PHƯƠNG HƯỚNG

မာဉ္ဇာ	Bắc	မာဉ္ဇာ	Nam
မာဉ္ဇာ	Đông	မာဉ္ဇာ	Tây
မာဉ္ဇာ	chính Bắc	မာဉ္ဇာ	chính Nam
မာဉ္ဇာ	chính Đông	မာဉ္ဇာ	chính Tây
မာဉ္ဇာ	Đông Bắc	မာဉ္ဇာ	Đông Nam

ປາກົດ

Tây Bắc

ຂວາ

Tây Nam

ບໍ່ມີ ອາວິຊ ບາດຊ້າ ອາວິຊ

bốn phương tám hướng

ĐO LƯỜNG

ကံဝ - သက

ကံဝ	cân	သက	gia
ကသက	gia lớn	သကဝ	gáo (đong gạo)
ဝံ,	ống tre (đong gạo)	ဝံဝ	tấn
ဝံ	chiều ngang của bàn tay		
ဝံ, ဝံဝ	từ đầu ngón tay cái đến cuối khớp xương cuối của nó		
ဝံဝ	từ đầu ngón cái đến cuối ngón trỏ		
ဝံ	– gang: từ đầu ngón cái đến đầu ngón giữa (đo dền dài)		
	– từ đầu ngón cái đến đầu ngón áp út (đo nhà cửa)		
	– từ đầu ngón cái đến đầu ngón út (đo rạp đám tang)		
ဝံဝ ဝံဝ	từ cùi chỏ đến khớp xương cổ tay		
ကဝက ဝံ	từ cùi chỏ đến đầu xương của nắm tay		
ဝံဝ ဝံ	từ cùi chỏ đến đầu ngón giữa (đo dền dài)		
ဝံဝ ဝံ	từ cùi chỏ đến đầu ngón áp út (đo nhà cửa)		
ဝံဝ ဝံဝ	từ cùi chỏ đến đầu ngón út (đo rạp đám tang)		
ဝံဝ	từ khớp xương vai đến cuối ngón giữa		
ဝံဝ	từ cùi chỏ tay này đến đầu ngón tay kia		
ဝံ ဝံဝ	sải tay (để đo nhà cửa)		
ဝံ ဝံဝ ဝံ	bước chân (để đo đất làm nhà)		

KINH TẾ – CHÍNH TRỊ – XÃ HỘI

Bộ trưởng	ဝံ
Cai trị	ဝံ
Cải cách	ဝံဝ
Cải tiến	ဝံဝ
Cán bộ	ဝံ
Canh phòng	ဝံ ဝံ
Cảnh giác	ဝံ
Cảnh sát	ဝံ ဝံ
Cầm quyền	ဝံ ဝံ
Cấp bậc	ဝံ
Buôn bán	ဝံ ဝံ

Cạnh tranh

မာဏက မာဏရ

Chấp hành

ဓာတု ချုပ်က

Chi nhánh

ဓာတုရပ်

Chỉ huy

ဓာတု ချုပ်က

Chiếm hữu

ဓာတု မာက

Chinh phục

ဓာတုရပ်

Chỉnh đốn

ဓာတုရပ်

Chính quyền

ဓာတုက

Chủ hộ

ဓာတု ဓာ

Chủ nhiệm

ဓာတုရပ်

Chủ quyền

ဓာတုရပ် ဓာတုရပ်

Chủ tịch

ဓာတု ဓာ

Chủ trương

ဓာတု ဓာတု

Chức vụ

ဓာတု (ဓာတု)

Chứng cứ

ဓာတုရပ်

Chứng minh thư

ဓာတုက ဓာတုရပ် ဓာ

Công chúng

ဓာတုက ဓာ

Công nghiệp

ဓာတုရပ် ဓာတု (ဓာတု)

Công nhân

ဓာ

Công ty

ဓာတု (ဓာ)

Công văn

ဓာတုက ဓာ

Cơ quan

ဓာတုက ဓာတုက

Cúng tế

ဓာတုရပ်, ဓာတုရပ်

Cư trú

ဓာတုရပ်

Cử tri

ဓာတု ဓာရ ဓာတု

Cửa hàng

ဓာ

Cứu thương

ဓာတု ဓာတုရပ်

Danh hiệu

ဓာ

Danh sách

ဓာရ ဓာတုရပ်

Đẳng cấp

ဓာ

Dân cư

ဓာတု မာဏရပ်

Dân số

ဓာတုရပ် ဓာတု

Dân tộc

ဓာတုရပ်

Dân trí

ဇ္ဇာတိဝေ ဝါတိဝေ

Diễn văn

ဇာကုဏ်

Du lịch

ဇွဲ

ဇုတ် ဇွတ်

Dư luận

ဇာတိက ဇာတိက

Dự thảo

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Dự trữ

ဇာကုဏ်

Đại biểu

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đại hội

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đại sứ

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đàm phán

ဇာကုဏ်

Đàn áp

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đấu giá

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đấu tranh

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Địa phận

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Điều lệ

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đô hộ

ဇာကုဏ်

Đối ngoại

ဇာကုဏ်

Đối nội

ဇာကုဏ် ဇာကုဏ်

Đồng chí

ဇာကုဏ်

Đồng phục

ဇာကုဏ်

Đương chức

ဇာကုဏ်

Giá

ဇာကုဏ်

Giám đốc

ဇာကုဏ်

Hàng hóa

ဇာကုဏ်

Hàng ngũ

ဇာကုဏ်

Hồ sơ

ဇာကုဏ်

Hộ khẩu

ဇာကုဏ်

Hội đồng

ဇာကုဏ်

Hội nghị

ဇာကုဏ်

Hợp đồng

ဇာကုဏ်

Hợp lệ

ဇာကုဏ်

Hữu nghị

ဇာကုဏ်

Hữu ích

Kê khai	စာစာ စာစာ
Kế hoạch	စာစာ စာစာ
Kết nạp	စာစာ
Kháng chiến	စာစာ
Khiếu nại	စာစာ
Khoản	စာစာ
Khôi phục	စာစာ
Khởi công	စာစာ
Khởi nghĩa	စာစာ
Kỳ hạn	စာစာ
Ký kết	စာစာ
Kỷ luật	စာစာ
Kiểm tra	စာစာ
Kiến nghị	စာစာ
Kiểu mẫu	စာစာ
Kinh tế	စာစာ
Lai tạo	စာစာ
Lãi	စာစာ
Lãnh đạo	စာစာ
Lãnh tụ	စာစာ
Lao động	စာစာ
Lật đổ	စာစာ
Lẽ phải	စာစာ
Lệ phí	စာစာ
Lí lịch	စာစာ
Lí thuyết	စာစာ
Lí tưởng	စာစာ
Lịch sử	စာစာ
Lịch sự	စာစာ
Luật	စာစာ
Lương thực	စာစာ
Lưu trú	စာစာ
Lưu trữ	စာစာ

Mặc cả	ဒ္ဓါဝေဇ်နံ ဒ္ဓါဝေဇ်နံ
Mặt trận	မ္ဗူရ် မာဃာန
Mở rộng	ဒ္ဓါမ္ဗူဇာ
Mua bán	ဟိန္ဒိ ဇာဇ်
Mua chịu	ဟိန္ဒိ ဇာမ္ဗူဇာ
Mua mặt	ဟိန္ဒိ မ္ဗူရ်
Ngân khố	ဇာဇ် မာဃာဇာ
Nguyên liệu	ကဏ္ဍိန် ဇာဇ်မ္ဗူရ်
Quan trà	ဇြိုင် ကဏ္ဍိန်မ္ဗူဇာ
Quốc kỳ	ဇြိုင် ဇာဇာဇာ
Quốc ca	ဇြိုင် ဇ္ဇာဇ္ဇာဇ်နံ
Quyền lực	မာဃာဇာဇ်
Sĩ quan	မာဇာဇာဇ် ဟိဇ်
Tài nguyên	ကဏ္ဍိန် မာဃာဇာ
Tăng giá	ဒ္ဓါမ္ဗူဇာဇာ ဇာဇ်
Tấn công	ဟဇ်ဇာဇာ
Thế chấp	ဒ္ဓါမ္ဗူရ်
Thu nhập	မ္ဗူရ် မာဃာဇာ
Thủ kho	မ္ဗူရ် ဇာဇ်
Thủ quỹ	မာဇာဇာဇာဇာ
Thư kí	ဒ္ဓါဇာဇာဇာ
Thương mại	ကဏ္ဍိန် ဒ္ဓါဇာဇာ
Tỉnh trưởng	ဇာဇာဇာဇာ မာဇာဇာ
Toàn quyền	ဇာဇ်နံ ဇာဇ်ဇာ
Tổ quốc	ဟိဇ်ဇာဇ်
Tội phạm	.ဒ္ဓါမ္ဗူဇာဇ်
Tổng cộng	မာဇာဇ်
Trang sư	ဇာဇ်ဇာ
Trị an	ဒ္ဓါမ္ဗူဇာ မာဇာဇာ
Trưng bày	မာဇာဇ်
Tướng	မာဇာဇ်(မ္ဗူရ်)
Tướng lĩnh	ကဏ္ဍိန်ဇာဇ်ဇာ
Ủy thác	ဇာဇာဇာ မာဃာဇာ

Ước lượng

ဟိရ်

Văn thư

ဟိရ်ကတ

Viên chức

ကတ

Xuất binh

သွက် ဗွဲတ

CÁC PHẠM TRÙ KHÁC

Bổ ích

ဟိရ်သိ

Bộ phận

ဟိရ်

Bồi dưỡng

သွက်

Bổn phận

ဟိရ် ဟိရ်ကတ

Ca nhạc

ဟိရ်

Cam kết

သွက် ဟိရ်ကတ

Cảm tưởng

ဟိရ်

Can thiệp

ဟိရ်ကတ

Cao cấp

သွက် ဟိရ်ကတ

Căn bản

ဟိရ်ကတ

Cấp cứu

ဟိရ် ဟိရ်ကတ

Cấp thiết

ဟိရ်ကတ

Cấu tạo

ဟိရ်ကတ ဟိရ်

Chạm trổ

သွက်ကတ

Chân lý

ဟိရ်ကတ

Chất lượng

သွက်ကတ ဟိရ်

Chi tiêu

ဟိရ်ကတ (ဟိရ်)

Chỉ định

ဟိရ် (ဟိရ်ကတ)

Chung thân

ဟိရ်ကတ ဟိရ်

Chuyên môn

သွက်ကတ ဟိရ်ကတ

Chương trình

သွက်ကတ

Cổ động

(ဟိရ်) သွက်

Công bằng

ကတသွက်ကတ

Công lao

ဟိရ်ကတ

Công thức

သွက်ကတ

Củng cố

သွက်ကတ

Đời

ဟိရ်

Danh dự	ရွာသွယ်သု ငွေ
Dân ca	တောသု ရွာသု
Di sản	ဒြေတု သုသု
Di cư	တောသု တောသု
Dĩ vãng	သုသု
Dịch	ဟေရီ
Diễn viên	ဝိဟေရီ
Diện tích	ဟေရီ ရွာသု
Dụng cụ	ကတု ရွာသု
Dược phẩm	တောသု ဒြေ
Duyệt	သုသု တောသု
Đa khoa	တောရီ ကတု
Đại diện	တောသု လီ
Cứu chữa	ရွာသု သုသု
Đào tạo	သုသု တောသု
Đề xướng	သုသု တောသု
Địa chỉ	လီဟေရီ ရွာသု
Đoàn kết	ကတု သုသု
Đối chiếu	သုသု
Đồng ý	ဟေရီ
Đời sống	တောသု တောသု
Đơn vị	ရွာသု တောသု
Gia tài	ဟေရီ
Giá trị	လီသု
Giải quyết	သုသု
Giao thiệp	ရွာသု
Giáo dục	တောသု တောသု
Giặc giã	ကတု တောသု
Giúp đỡ	သု တောသု
Gợi ý	ကတု လီသု
Hải cảng	ကတု
Hành động	ရွာသု
Hành khách	ဝိဟေရီ

Hành lý

ကုန် လာကွာ

Hạnh phúc

အစွမ်း လက်

Hy vọng

လက် အစွမ်း , အစွမ်း

Hiện đại

ခေတ် ခေတ်

Hình thức

စွမ်း လိုအပ်မှု

Hoa màu

ဖော် ဖော်လုံ

Hoàn cảnh

အကွာ

Học bạ အတက် ပာစာ

Học phí

ဖော် ပာစာ

Hương vị

လိုအပ်

Khả năng

လက်

Khai mạc

အကွာ

Khánh thành

အကွာ

Khoa học

အလိုအပ်

Không gian

လိုအပ်

Khởi hành

အကွာ

Kỹ thuật

အကွာ (ကွာ)

Khuyết điểm

အကွာ

Kiến thức

အလိုအပ်

Kiện

အကွာ

Lễ lối

အကွာ

Liên kết

အကွာ

Mâu thuẫn

အကွာ အကွာ အကွာ

Mật dịch

အလိုအပ် အကွာ

Mục đích

အကွာ

Năng suất

အကွာ

Ngành nghề

အကွာ

Nghiên cứu

အကွာ

Nguyên cơ

အကွာ အကွာ

Nhà văn

အကွာ အကွာ

Nhận định

အကွာ အကွာ

Nhận thức

အကွာ အကွာ

Nô lệ

အကွာ အကွာ

Nội dung	၁၀၀၀ ခု
Phát động	၁၀၀၀ ခု
Phép tắc	၁၀၀၀
Phê chuẩn	၁၀၀၀ (၁၀)
Quy định	၁၀၀၀
Sự nghiệp	၁၀၀၀
Sưu tầm	၁၀၀၀
Tác giả	၁၀၀၀
Tác phẩm	၁၀၀၀
Tài sản	၁၀၀၀
Tâm hồn	၁၀၀၀
Tập quán	၁၀၀၀
Thế hệ	၁၀၀၀
Thế kỷ	၁၀၀၀
Thể thao	၁၀၀၀
Thí nghiệm	၁၀၀၀
Thông thái	၁၀၀၀
Thời gian	၁၀၀၀
Thời tiết	၁၀၀၀
Thời vận	၁၀၀၀
Thuần hóa	၁၀၀၀
Thúc đẩy	၁၀၀၀
Tiến hành	၁၀၀၀
Tiến tới	၁၀၀၀
Tiện lợi	၁၀၀၀
Tiết mục	၁၀၀၀
Tiểu sử	၁၀၀၀
Tổ chức	၁၀၀၀
Trí thức	၁၀၀၀
Trình tự	၁၀၀၀
Truyền bá	၁၀၀၀
Tuyên bố	၁၀၀၀
Văn hóa	၁၀၀၀

Văn hóa dân tộc

ປາສາ

Văn minh

ໂຮງ ສາມາດ

Văn chương

ສາທາລະນະ

Vươn lên

ສາມາດ

Xác nhận

ສາ (ໄກ) ສາ

Xưa nay

ສາ ສາມາດ

Ý chí

ສາມາດ

Ý muốn

ປາສາ

Ý nghĩ

ໂຮງ ສາມາດ

Ý nghĩa

ສາມາດ

Ý tưởng

ສາມາດ

Yêu cầu

ສາມາດ

BÀI ĐỌC THÊM:

1. ԴԱՆԻ

Դանի Զոն Զոն Դան Կն Նաթ
 Դանի Նաթ Կն Դան Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն Կն

Từ vựng:

Կն : chiến đấu; Կն : hoang vắng, vắng vẻ; Կն : một loại bèo mọc ven suối, dưới sông; Կն : ở câu 3 nghĩa là bụng; ở câu 4 : lòng dạ

Chuyển tự:

CIM (Ca dao)

Cim đom di dhan klou pluh
 Cim nau mưsuh klak dhan mưjwa
 Thei thov ka tian kơu lipa
 Nhjơm par di ia mưng thov ka tian
 Cok glaung glai cơng mưng anak
 Kơu maung mai vơk o bboh dhan cim

Dịch:

Bầm con chim đậu trên cành
 Chim đi chiến đấu bỏ cành lạnh hoang
 Bụng ta đói ai thấu chăng?
 Bèo dưới sông mới hiểu tâm tình này
 Núi cao rừng lá phủ dày
 Ngõa nh trông đâu thấy cành cây hôm nào.

2. ԿԱՆԿԱՆ ԿԱՆԿԱՆ

Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն
 Կն Կն Կն Կն Կն

Chuyển tự: PANWÓC PADIT

Dom siam ra mưk đung ba
 Tamuh rak hala mưng jìong bingu
 O khin paik đa ka layou
 O khin kauh dahlow đa ka lihik
 Dom dauk damưn twei khik
 Pioh glong bithruk baik thaik ita.

Dịch: CA DAO

Điều lành ta nhận cứu mang
 Bao vun xói mới đâm cành trở bông
 Không nỡ hái sợ úa tàn
 Không định ngắt, ngại tiêu tan giống loài
 Bỏ công chăm bón tháng ngày
 Cho ta chiêm ngưỡng một đời cho người.

3 𑜉𑜂𑜆𑜀

𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀
 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀

Từ vựng:

𑜉𑜂𑜆𑜀 : chàng; 𑜉𑜂𑜆𑜀: gây rạc, mối mòn; 𑜉𑜂𑜆𑜀... 𑜉𑜂𑜆𑜀 : mới đó mà đã; 𑜉𑜂𑜆𑜀:
 yêu đương; 𑜉𑜂𑜆𑜀 𑜉𑜂𑜆𑜀: cua lột; 𑜉𑜂𑜆𑜀: cây; 𑜉𑜂𑜆𑜀 : mượn tiếng Việt, xóm; 𑜉𑜂𑜆𑜀: một
 lử; 𑜉𑜂𑜆𑜀 : bờ cao (sông, mường)

Chuyển tự: SUON (Ca dao)

Suon cei dahlak jìong rwak
 Raiy rup dahlak đơ gai payơng
 Urang caik mưyut caik jìong
 Drei yơu ariơng mat jauh ginraung
 Urang caik mưyut caik taum
 Drei tok di saum ev brei angan
 Mưyut yơu ra lwai ia glơ

Habơr kac si tởl hang blauh gabbak.

Dịch:

Nhớ anh em những muộn phiền
Thân đà gầy rạc như hình cây que
Người yêu nhau mới đấy được đã an bề
Mình như con cua lột lại què càng đôi
Người yêu nhau mới đấy được nên đôi
Mình sao như kẻ lạ phải cậy người gọi tên
Tình đâu mãi lợi nước triều miền
Biết bao giờ trời nhé cho được vin vào bờ...

4 ផាឡើន ហ្វាឡើន

ផាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ
ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ ហ្វាឡើ

Chuyển tự: ADAUH MU'DWON

*Av juk danuk dalam
Tamut bhum Bicom Po Harim Muth
Rang ngap banok gan cok
Kal tada cok Po ror bomong
Rang ngap banok gan ia
Kal tada cok Po ror bomong
Mukal Kalaung jwa lo
Rak ni hu Po Harim Muth di cok
Mukal Kalaung jwa dei
Rak ni hu palei Harim Muth di cok.*

Dịch: TUNG CA

Áo đen, ôi lũng sâu
Vào đất Ma Lâm thăm Po Harim Muth
Người đắp đập ngang núi

*San sườn núi, Ngài dựng ngọn tháp
 Người đắp đập sang sông
 Phả núi bằng, Ngài xây ngọn tháp
 Xưa đất Kalong vắng lạnh
 Hôm nay núi có Po Harim
 Xưa đất Kalong hiu quạnh
 Hôm nay núi có xóm thôn.*

- 5 ကလိ ခိစ္ဆာရဇ္ဇာဇ္ဇာရ
 ဇ္ဇာယု ဇာက - ဇ္ဇာယု ဇာရ
 ဗာဇ္ဇက ဖ္ဍက ခဉ္ဇိ - ဗာဇ္ဇက ဖ္ဍက ခိဉ္ဇိ
 ဇာရိ ဖာဉ္ဇိဉ္ဇိ - ဇာဗာက ခဉ္ဇိ ခဉ္ဇိ
 ဗာဇ္ဇာရ ခဉ္ဇိ ခဉ္ဇိ - ဗာဉ္ဇာရ ခဉ္ဇိ ဖာဉ္ဇိ
 ဖာဉ္ဇိ ဇာဉ္ဇိက - ဖာဉ္ဇိ ဖာဉ္ဇိ
 ဇ္ဇာယု ဖာဉ္ဇိ - ဇ္ဇာယု ဖာဉ္ဇာရ
 ဗာဇ္ဇက ဖ္ဍက ဇာဉ္ဇိ
 ဗာဉ္ဇိ ခဉ္ဇိ ဇ္ဇာဗာက ဖာဉ္ဇိ

Chuyển tự: KADHA RINAIH ADAUH

*Av juk – av jau
 Canak bbuk praung – canak bbuk xit
 Tamut Mulithit – tabiak Đaung Nai
 Rabbah to nai – dwis lo mik.
 Thei lihik – thei hu
 Av thu – av pathah
 Canak bbbuk taloh
 Di raung nưk Cam.*

Dịch:

Áo đen – áo tím
 Búi tóc lớn – búi tóc nhỏ
 Vào Phan Thiết – ra Đồng Nai
 Khổ lắm cô – tội lắm chú
 Ai mất – ai được
 Áo khô – áo ướt
 Búi tóc xoắn
 Trên lưng người Chăm.

- 6 ကလိ ခိစ္ဆာရ ဇ္ဇာဇ္ဇာရ
 ဖာဉ္ဇိဉ္ဇိ ဇာက - ဖာဉ္ဇိဉ္ဇိ ဇာရ

၁၁၂၂ က၁၂၂ - ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂ - ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂ - ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂ - ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ - ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂
 ၁၁၂၂ ၁၁၂၂

Từ vựng:

𐄫𐄫: phương Nam; 𐄫𐄫: kho nhỏ trong nhà; 𐄫𐄫: phương Bắc

Chuyển tự: KADHA RINAIH ADAUH

*Bilan hajan – Bilan khaung
Hamu kanu – hamu dhaung
Hamu mutraung – hamu birak
Hamu halei siam – hamu halei jhak
Jang o klak
Pala ritak – pala padai.
Tarieng nau mai
Twei ia – buh khak
Padai tathak
Amut nhu ywak – amut nhu pajwak
Amaik nhu dwa
Ba mai bak tong
Bwei lo ong – bwei lo cök
Thei mai iök
Jang lac biak hei.*

Dịch: ĐỒNG DAO

Mùa mưa – mùa nắng
Ruộng cạn – ruộng sâu
Ruộng phía Nam – ruộng bên Bắc

Ruộng nào tốt – ruộng nào xấu
Cũng không bỏ hoang
Tỉa đậu – gieo lúa
Năng đi lại
Theo nước – rải phân
Lúa chín vàng
Cha nó gặt – cha nó đập
Mẹ nó đội về
Lúa đầy kho
Vui lắm chú – vui lắm thím
Ai đến viếng
Cũng bảo thật tài.

၇ ကုဏ်

[illegible]

Chuyển từ: ĐỒNG DAO

*Sa bauh jien pagrwak – Sa bauh jien padang
Palei Yok Yang Kou ngap ritak
Ritak hut jhak – Ritak kou siam
Dik ngauk rajam paik bauh twon
Pabaiy ah on – Dalam puh pakak
Ywon dok ywak – Sa kwan limut
Biai saung amut – Biai saung amaik
Muk ong Aik – Nau dauk saung Ywon
Anuk ong Mudwon – Nau dwah ritaung
Bai bauh traung – Bai bauh aik
Bingi lo amaik – Jan gauk jan glah
Jan o pacah – Ba vak kaung paga.*

Dịch:

Một đồng tiền ngửa – Một đồng tiền sấp
 Làng Thanh Hiếu – Ta trồng đậu
 Đậu mi xấu – Đậu ta tốt
 Leo lên giàn – Hái trái mướp
 Dê be be – Trong rẫy nương
 Người Kinh đòi gặt – Một quan năm
 Bàn với cha – Bàn với mẹ
 Bắt ông É – Ở với người Kinh
 Con ông thầy Võ – Đi kiếm cá lòng tong
 Nấu canh cà – Nấu canh é
 Ngon lắm mẹ – Đập nổi đập trã
 Đập không vỡ – Đem móc hàng rào.

8 **ဒုတိယ ခုဒ္ဒက**

ဥပဿ ကံက ဟိ ကရိ ခေဉ် ကံက , ဖိယု ဇဉ်က ဖာဓာ ဓာဓဉ်က
 ဓာဓဉ်က ကရိ. ဇဉ်က ဇဉ်က ဖာဓာ ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က
 ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က , ကရိက ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က. ဇဉ်က ဇဉ်က
 ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ကရိက ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က (ဇဉ်က ကိ ဇဉ်က ဇဉ်က
 ဇဉ်က ဇဉ်က ကရိက ဇဉ်က ကိ ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က ကိ
 ဇဉ်က ဇဉ်က ဇဉ်က.

Từ vựng:

ဇဉ်က: lệnh; sứ giả; ဖာဓာ: đến; ဇဉ်က ဇဉ်က: thừa lệnh; ဖာဓာ ဇဉ်က: cực Bắc xứ
 sở; ဇဉ်က: thường, hay; ကရိက: cãi lại, chống lại; ဇဉ်က ကိ: e rằng; ဇဉ်က: hay, hoặc;
 ဇဉ်က ဇဉ်က: hành tội

Chuyển tự:

DAMNUY PO ANIT

Biaí gơp sa kadha saung gơp, ev gaun mưrai patauw panwơc kadha. Blauh gaun nan
 đwa gaun tabiak nau mững phun tởl hajung nưgar, khik twei yơu panwơc patau bhian.
 Gaun đom thei thei jang oh khin kamlah, lwai hadip drei ka gaun ngap sibơr ngap.
 Kamlah đa ka gaun patau tak ngan mưk ba nau ka patau ngap glac.

Dịch:

GIAI THOẠI PO NIT (trích)

Họ bàn nhau và đi đến nhất trí, rồi vờ sứ đến bày vẽ công việc. Thừa lệnh nhà
 vua, sứ ra đi suốt từ cực Bắc đến cực Nam của xứ sở, thể như lời vua căn dặn mà làm.
 Sứ nói ai ai cũng không dám cãi, cứ để vợ mình cho sứ muốn làm gì thì làm. Bởi nếu
 cãi lại e rằng sứ thần nhà vua sẽ chém đầu hay sẽ bắt mang đi cho nhà vua hành tội

9. **တၢ် ဃၢၣ်က**

တၢ် ဃၢၣ်က နွံၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က , ပတၢ် တၢ်ကွဲၣ်က ဃၢၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က .

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က ဃၢၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က , တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က . တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က , တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က , တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က .

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က , တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က .

Từ vựng:

တၢ်ကွဲၣ်က: đồng bằng; တၢ်ကွဲၣ်က : xanh tươi; တၢ်ကွဲၣ်က : ca hát; တၢ်ကွဲၣ်က : nẻo đường; တၢ်ကွဲၣ်က : rộn rịp; vui; တၢ်ကွဲၣ်က : mặt trăng

Chuyển tự:**PALEI DAHLAK**

Palei dahlak dauk ganak tanran hamu, bal halei jang lahóm jau.

Bier harei, di biuh krúm rah ribaung ia jangaih cim prauk bhian mưai adauh yơng. Dom canah jalan tamư palei, mik va bal liwa twei kabav mai palei. Ngauk ar ribaung dom nai anaung ia bilai ba liti litaih.

Mưlơm ia bilan hadah, palei dahlak biak xamưng.

Dịch:**LÀNG TÔI**

Làng tôi nằm cạnh cánh đồng, bốn mùa lúa tươi xanh.

Buổi chiều, dọc theo hàng tre bên bờ mưong nước xanh trong, chim muông bay về ca hát. Trên các nẻo đường thôn, bà con nông dân theo trâu về làng. Trên bờ đê, các cô thôn nữ đội nước dăng đi thướt tha.

Vào những đêm trăng sáng, làng tôi thật rộn rịp.

10. **တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က**

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က တၢ်ကွဲၣ်က

Chuyển tự: ARIYA BINI – CAM (trích)

Cim lợy hư bboh nai kơu

Pok yam nau bilai nai liti litaih

Ginum lợy hư bboh nai kơu

Muta nai chai jih ia crauh jangaih
 Yang bilan løy bboh nai kơu
 Bbuk nai hangơv hamac pơr pak adih

Từ vựng:

𑜋𑜂𑜆𑜀, 𑜋𑜂𑜆𑜀 nai: nàng; 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 litai: thướt tha, yếu điệu; 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 jih ia: mặt nước; 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 Yang bilan: thần mặt trăng, mặt trăng; 𑜋𑜂𑜆𑜀
 hangơv: mùi thơm, thơm; 𑜋𑜂𑜆𑜀 hamac: thoảng hương; 𑜋𑜂𑜆𑜀 adih: hương.

Dịch:

Chim ơi có thấy em ta?
 Em ta đi, dáng em yếu điệu
 Mây ơi có thấy em ta
 Mắt em ta mặt nước suốt trong
 Trăng ơi có thấy em ta?
 Hương tóc em thơm bay khắp nẻo.

11 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀

𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀

Từ vựng:

𑜋𑜂𑜆𑜀 : hợp, tụ, hòa (nhau), xúm; 𑜋𑜂𑜆𑜀 : (trợ từ) lắm, đầy; có thực chất
 𑜋𑜂𑜆𑜀 : theo đòi, hòa theo; 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 : ếch bà
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀: đánh đàn xa; 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀: áo đen (người không thuộc tầng lớp giáo sĩ)
 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 hay 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 𑜋𑜂𑜆𑜀 : cái túi được may bằng vải hoa văn quý

Chuyển tự: PAUH CATWAI (trích)

Bilauk li-u iku bamong
 Nhjrung gơp tapong lac ilimo

Dom lac mukru siam bbiak
 Bboh mư̄h pariak ba gộp pahlap
 Ni ba balai kiep kap
 Ba gộp pahlap tok jien canak
 Aw juk kadung bai vak
 Khơn kan ikak hanhah balai
 O thei ngap di drei o hai
 Tamuh di hatai drei ngap di drei

Dịch:

Sọ dừa – trái đuôi rớt của chùm
 Xúm lại bọ nâng bảo rằng văn hóa
 Xưng danh ta đây ngon lành
 Mới thấy bạc vàng mà vội hòa theo
 Đánh đàn xa đáng ếch bà
 Chạy theo hòa mong được tiền gói
 Áo đen lại mang túi gấm
 Vận váy quý, cố đánh đàn xa (ra oai)
 Chẳng ai gây tội cho mình
 Tâm tình sanh sự thân mình phải mang

12 ផាវ័រ័ ក្ល ផាវ័រ័

ឡោ វាវ័រ័ វាវ័រ័ ផាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 ប្រើវាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័ វាវ័រ័

Từ vựng:

វាវ័រ័: mậ; ប្រើវាវ័រ័: cho mậ; វាវ័រ័: sâu; ប្រើវាវ័រ័: cho sâu; វាវ័រ័: chỏ; វាវ័រ័
 វាវ័រ័ វាវ័រ័: chung sức chung lòng; វាវ័រ័: đói; វាវ័រ័: chậm

Chuyển tự: ARIYA GLONG ANAK (trích)

Ngap rideh paga val raung kabau
 Bilimư̄k khơng di nau, pajơng jadun saung hatơm
 Pabơk banơk pakoc ribaung bidalơm
 Gan agha gan rơm, sa prưn sa hatai

Dơng hajan ia swa laik mưai
 Liwa hamu drak padai, liwa puh pala tangơy
 Blauhh pala nhjơm paya traung plwai
 Mưyah ơk cang thwai, bbơng plwai saung hadak

Dịch: TRƯỜNG CA

Đóng xe, dựng chuồng, nuôi trâu
 Cho mập để dùng chở cọc và chĩa hai
 Đấp đập, đào mương cho sâu
 Qua gốc (cây), vượt rừng, chung lòng chung sức
 Đợi lúc mưa nguồn rót hạt
 Cày ruộng gieo lúa, cày rẫy trồng ngô
 Rồi trồng bí đỏ, khổ qua
 Nếu mùa đói qua lâu, tạm ăn bí đao với bí đỏ

13 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫

𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫
 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫
 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫
 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫

Từ vựng:

𑜁𑜤𑜃𑜫: người Raglai; 𑜁𑜤𑜃𑜫: gùì; cái gùì; 𑜁𑜤𑜃𑜫: đá bằng; 𑜁𑜤𑜃𑜫, 𑜁𑜤𑜃𑜫: nghiêng nghiêng;
 𑜁𑜤𑜃𑜫: dáng hình, hình bóng; 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫: Bà chúa xứ Thiên-y-a-na

Chuyển tự: AMAIK

Amaik Raglai guy amưk mưng rơm ngauk
 Tali glaung takai dơh amaik jơng trun
 Padiak bier harei klak bbleng bbleng thaik
 Yơu thaik Inư Nưgar mưng rituh thun.

Inrasara

Dịch: MẸ

Mẹ Raglai địu con từ núi xuống
 Đá bằng cao, lặn lẽ mẹ dùng chân
 Nặng chiều nghiêng khắc người trong dáng đứng
 Như dáng Bà Chúa xứ tự trăm năm.

14 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫

𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫
 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫 𑜁𑜤𑜃𑜫

ຈາຊຸງ ຈຳ ພຸດ ກຸກ ອາໄ້ ກຳໄ້ ກຳໄ້
 ສາດໄພ ຕິໄພຣ໌ ກິ ພຸດພາກ ສາດໄພ ອາໄ້
 ຂຸງ ຕາໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ຕາໄພ ຕາໄພ ອາໄ້
 ຂຸງ ອາໄ້ ຕາໄພ ຕາໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ຕາໄພ
 ຕາໄພ ອາໄ້ ພາດໄພ ພາດໄພ ອາໄ້ ຕາໄພ ພາດໄພ
 ຂຸງ ພາດໄພ ຕາໄພ ພາດໄພ ຂຸງ ພາດໄພ ຕາໄພ

Từ vựng:

ອາໄ້: Sông Lòng Sông, Tuy Phong; ອາໄ້: Phan Rang; ພາດໄພ: làm tốt, cải thiện;
 ພາດໄພ: cũ, xưa; ພາດໄພ: khô, héo úa (bóng); ກຳໄ້: nụ; ສາດໄພ: ban, tặng; ຕາໄພ: thiêng;
 ພຸດພາກ: trần gian; người đời; ຕາໄພ ພາດໄພ: giấc mơ người; ພາດໄພ: nỗi

Chuyển tự: LIPEI MŨNWIX

Ai abih nưgar Kraung tơi tanưh Panrang
 Dwah mei pasiam vớk xộp yav bhang
 Cabbwai cum thun klak saung kapu khộp
 Alin ginrơh ka dunya anit ranôm.

Lwai tagrốp nưgar Ywơn tơi natưh Cam
 Ai nau ta-uk ligah dwah yam glơr
 Lingik halei mei mướh saung lipei mưnwix
 Ai pabbwak takai jang ai pabbwak tian.

Inrasara**Dịch: GIẤC MƠ NGƯỜI**

Anh từ Phan Rí đến Phan Rang
 Thấp ngử ngôn xưa đã võ vàng
 Tìm em nỗi lại linh thiêng cũ
 Cho yêu thương nở xứ trần gian

Lội khắp làng Kinh qua xóm Chằm
 Anh đi đã mỗi bước chân thăm
 Đất nào em thức trong hoài vọng
 Anh vẫn nỗi lòng, mãi nỗi chân

15. ພາດໄພ ພາດໄພ

ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ
 ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ ພາດໄພ

(၄ြ်း (၄ြ်းက ဘာက နှာတရ ဟံး ဟံး
 ဟံး ဟံး နှာ နှာက (၄ြ်း နှာက နှာ
 နှာ နှာက နှာ နှာက နှာ
 (၄ြ်း ဟံး နှာက နှာ နှာ နှာ

Từ vựng:

ဟံး: quê hương; နှာက နှာက: u sầu, buồn bã; (၄ြ်း : nhìn, trông; နှာက နှာက: xót xa

Chuyển tự: SUON BHUM CAM (trích)

Bier harei dauk ngauk bbwon jwa
 Maung hala kayou jruh pahwai paha tian drei
 Jrong trun jalan atah bhum palei
 Blum lory hu thov tian drei harit harau
 Raung hatai brai phik tian harau
 Prun ba yava thwak yam nau ke jiong

Jaya Muryut Cam**Dịch: NHỚ QUÊ**

Ngồi trên đồi vắng chiều nay
 Nhìn cây trút lá, lòng này sầu dâng
 Trông về cố quận xa xăm
 Buồn kia có hiểu cho chăng, hỡi người
 Xót đau, ruột rối bởi bởi
 Tơ lòng vương mãi khôn rời bước đi

16. နှာက ကံက

နှာက
 နှာက ကံက ကံက ကံက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက
 နှာက နှာက နှာက နှာက

နှာက

ဖျိက ဟော် အစု အစုက ကော် ခော်က
 ဟောက နှစ် ဟောက ဖျိက ဟော် နှစ်
 ဟောက နှစ် နှစ်က ဟော် နှစ်က

ဟိုက ဟောက ဟောက ဟောက ဟောက
 ဟော် ဟော ဟောက ဟောက ဟောက

Từ vựng:

လိဇ္ဇော်ဖျိ: cù rǔ, sǎu nǎo; က္ကဗ: vǎy; ဟောက: khǎn; က္ကော်: xưong rǒng; နှစ် နှစ်: đǎm
 đǎm dōi theo; ဟော် ဟော်: lang thang; ဟောက ဟောက: đau xót; ဖျိက: cǒng; အစု
 အစု: nhớ nhung; ကော် ခော်က: đón rước

Chuyển tự: BBWÓN GINUM KLAK

Mei nau
 Ariya li-auv thaik drwai
 Bimong bia harei dǒng kwac
 Cwah bbwón tamư mưlǒm o lac
 Tathik hiak xǒp ev.

Mei atah
 Mưta guga ngut ngut maung
 Karei palei thǒk bǒk thun bilan.

O hu bwei tabiak nau
 Yaum pađik harau dauk vǒk.

Mei mai
 Bbak palei ha-uh ha-on kaung rauk
 Pađiak on canak bbuk lǒh jrai
 Tian ai throh blang angin akauk.

Bilan tajuh hajan trun hajan trun
Mei mai hadah bbwon ginum klak.

Inrasara

Dịch: CẢM TÁC ĐỒI SƯƠNG

Em đi thơ rữ dòng buồn
Tháp gầy bên chiều vầy gọi
Cát đồi vào đêm không nói
Biển réo ngu ngơ.

Em xa
Ngút mắt bờ xương rồng đôi
Tha phương ngày tháng dật dờ.

Không có niềm vui ra đi
Chỉ có nỗi đau ở lại.

Em về bốn chồn đường plây nhỏ
Nắng bay vòm tóc điệu kỳ
Lòng tôi nở tràn trận gió.

Tháng Mười mưa mưa mưa mưa
Em về sáng đôi sương cũ.

17. ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ

ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ

ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ

ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ
ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ ԼՈՒՅԻ ԿՈՂ

អាណា អាណា អាណា អាណា អាណា
 អាណា អាណា អាណា អាណា អាណា

Từ vựng:

អាណា: phố; អាណា ហ្វា: nghèn nghen; អាណា: chới, ngã(bóng); អាណា: đụn; អាណា:
 đường អាណា អាណា: phờ phạc; អាណា: xanh tốt; អាណា: nàng

Chuyển tự: LIPEI KLAK

Hu kal kruth mưdin Ywơn

Kou anit mai palei klak

Hu tuk hadei di mư-in

Tian kou su-on hakak bak

Binguk thei chang jalan padiak

Bwai caur cwah nưgar Panrang

Patwei dhwan tanưth Baigaur

Takai kou liphwai dauk urak

Bien halei taum palei vưk

Bhong mưta Xit mưng kal?

Harei halei rabbung ar harok

Hajan pathah bbuk kanai nan?

Cauk – kou drwai lipei klak

Inrasara**Dịch: HOÀI CẨM**

Đôi khi giữa phố vui

Tôi thương về plây cũ

Đôi khi sau cuộc chơi

Tôi chết trong hoài nhớ.

Dáng em mờ lối cỏ

Chìm hút vùng nắng hanh.

Cuốn dòng chảy thị thành

Chân tôi chừ đã rã.

Bao giờ về plây nhỏ

Huyền lại mắt em xưa?

Bao giờ bỗng lối cỏ

Bệnh nữa tóc xanh mưa?

18. 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫

𑜇𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 – 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 – 𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫

𑜇𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫

𑜇𑜃𑜫 𑜋𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 – 𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫
𑜇𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫

Từ vựng:

𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫: tên con trâu; 𑜇𑜨𑜃𑜫: mỗ; 𑜇𑜨𑜃𑜫: tàn, héo; 𑜇𑜨𑜃𑜫: dãi; 𑜇𑜨𑜃𑜫: hoe (nặng); 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫: lời người xưa, tục ngữ; 𑜇𑜨𑜃𑜫: đời; 𑜇𑜨𑜃𑜫: điệu; 𑜇𑜨𑜃𑜫: một điệu múa cổ truyền Chăm; 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫: lối xóm; 𑜇𑜨𑜃𑜫 𑜇𑜨𑜃𑜫: dân ca

Chuyển tự: PALEI AVAL

Blauh sa harei mei nau
Klak ar hamu dhaung, atah yov Janauv Pac
Atah sọp khauk bier harei
Klak Jaklu palei anak
Pak bọl – ariya ai ev gilac
Bwai xwan.

Blauh harei hadei mei vớ
Palei drei rabbah
Angin mưtraung blang caur cwah
Dan rup di glai, amư cauھ pađiak
Dọp ia drei, ke bboh klak ia harei
Kadha yav nhjom tamư panwợc ru drwai
Harit harau ayun dwa akauk
Gah padai ia xwa – gah kei pađik akauk
Mutta amaik bang twei rai sup muklom.

Blauh sa harei mei oh dauk dờ
Sa ragợm mamợng, sa kanain paran adauھ
Bimong Bbon Hala xọp hajan Kate pauھ
Họp cuھ anợng, bingu jih dalah – mei vớ
Mei vớ drei anưk Cam
Yợu o dờ drei hu puk pak.

Blauh ariya ai padợm athak
Sa harei.

Inrasara

Dịch: NỖI BUỒN ỨNG TRƯỚC

Rồi một ngày em đi
Xa cái Chạng gầy, bỏ bờ cỏ dại
Xa tiếng mõ trâu chiều, bỏ thẳm Klu xóm dưới
Bốn mùa thơ anh gọi
Hụt hơi.

Rồi một ngày em quên
Plây ta nghèo
Gió trứa tràn bãi trắng
Cha trần thân quần quật cuốc nắng
Cuốc mãi cuốc hoài hút bóng ban mai
Lời ca dao ngán mỗi vạt ru dài
Rừng rưng hai đầu vông
Nửa con đàu – nửa đồng lữ cuốn
Giọt mưa vơi khôn vơi buồn đầy.

Rồi một ngày em không còn nhớ
Một dòng ariya, một điệu mamăng
Mùi mựa Katê reo đỉnh tháp Chàm
Vấn thổ cẩm hay màu mây cổ quận
Em bập bênh giữa ngữ ngôn hoang dã
Cuốn dòng chảy thị thành
Em quên mình là Chăm
Như quên mình chưa có giấy khai sinh.

Rồi một ngày
Hơi thơ anh
Tắt lịm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Aymonier E., *Grammaire de la langue Cham*, Sai Gon, 1989.
2. Aymonier E., Cabaton A., *Dictionnaire Cam – Francaise*, Paris, 1906
3. Ban biên soạn sách chữ Chăm, *Tiếng Chăm* từ lớp 1 đến lớp 5, NXB Giáo dục, Hà Nội, sách chỉnh lý, 2000
4. Ban biên soạn sách chữ Chăm, Các tư liệu in ronéo.
5. Blood D., *Aday bach akhar Cham birau*, 1970.
6. Bồ Thuận, *Từ vựng Chăm*, bản thảo.
7. Bùi Khánh Thế, *Ngữ pháp Tiếng Chăm*, Giáo dục, Hà nội, 1996.
8. Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Chăm – Việt*, KHXH, Hà Nội, 1995.
9. Bùi Khánh Thế (chủ biên), *Từ điển Việt – Chăm*, KHXH, Hà Nội, 1996.
10. *Essai de Translittération raisonnée du Cam*, B.E.F.E.O., T. LXIV, 1997
11. Inrasara, *Từ vựng học tiếng Chăm*, bản thảo, 1985.
12. Inrasara, *Từ điển Việt – Chăm* dùng trong nhà trường, Giáo dục, sắp in.
13. Inrasara, *Văn học Chăm khái luận*, Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1994.
14. Moussay G., ... *Dictionnaire Cam – Vietnamien – Francais*, Phan Rang, 1971.
15. Quảng Đại Cẩn, Lưu Văn Đảo, *Tự học Chữ Chăm*, 2000, bản thảo.
16. Phú Văn Hãn, Edmonson J., Eastern Cham as a tone language, In *Mon-Khmer Studies*, 20, 1992.
17. Thuận Văn Liêm, *Tiếng Chăm căn bản*, Sở giáo dục Ninh Thuận, 1999.

PHỤ LỤC 1
BẢNG TỔNG KẾT VẦN TIẾNG CHĂM

Phụ âm cuối	ꨀ	ꨁ	ꨂ	ꨃ	ꨄ	ꨅ	ꨆ	ꨇ	ꨈ	ꨉ	ꨊ	ꨋ	ꨌ	ꨍ
Âm chính		c	ng	j	t	n	p	j	n	n	jh	v	m	h
ꨎ a		á ac	ang	ajk	at	an	ap aup	aj	an	an	ajh	av	am	ah
ꨏ i		í ic	ing ăj	ijk	it	in	ip iup		in	in	ijh	iv	i im	ih
ꨐ u	u	ú uc	ung	ujk	ut	un	up	uj	un	un	ujh	ăv	um	uh
ꨑ ư	ư	ứ ưc	ưng	ưjk	ưt	ưn	ưp	ưj	ưn	ưn			ưm	ưh
ꨒ o	o	ó oc	ong	ojk	ot	on	op	oj	on	on	ojh	o	om	oh
ꨓ ô	ô	ố ôc	ông	ôjk	ôt	ôn	ôp	ôj	ôn	ôn			ôm	ôh
ꨔ ơ	ơ	ở ơc	ơng ăng	ơjk	ơt	ơn	ơp ơup	ơj	ơn	ơn	ơjh		ăm	ơh
ꨕ e		é ec	eng		et	en	ep eup	e	en	en		ev	em	eh
ꨖ ê	ê	ế	êng		êt	ên	êp êup		ên	ên		êv	êm	êh